**CHƯƠNG 2**

**THƠ NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG – TƯ DUY NGHỆ THUẬT**

**MANG TÍNH ĐỐI THOẠI**

2.1. Tương tác giữa các mã văn hoá

Văn bản không bao giờ tồn tại độc lập, tự trị mà là sản phẩm của vô số những mã, những diễn ngôn và văn bản trước đó được chồng xếp, kết nối, chuyển hoán, tương tác. Văn bản chính là một bức tranh khảm kết các trích dẫn và ghi chú (mosaics of citations), là âm vang dội lại từ nơi vô tận của các ý tưởng đã từng tồn tại từ bao đời. Có lẽ vì thế mà nền văn hóa nhân loại có mặt dù rất lâu, rất xưa nhưng chưa bao giờ vắng bóng trong các tác phẩm văn học.

*2.1.1. Giải thiêng “thần tượng” – “dò tìm” lại bản thể đã “bị đánh cắp”*

Bất kì văn bản nào cũng là “một quần thể những giả định của các văn bản khác” (Riffaterre) còn đối với R. Barthes đó là một “camera ghi tiếng vọng độc đáo” **[1, tr.35]**. Mỗi văn bản là một liên văn bản có sự hòa trộn những đoạn của các mã văn hóa cùng đan bện vào nhau, do đó không hiện thực nào thuộc văn hóa – lịch sử lại không được “biên tập lại” trong văn bản văn học. Nơi các văn bản cùng đụng độ, những tiếng nói đối thoại cùng vang lên thể hiện tư duy “nhận thức lại” các giá trị ở tác giả. Sự trở lại của yếu tố lịch sử - văn hóa không chỉ là phần viết lại lịch sử, mang tinh thần đối lưu văn hóa ở người viết bằng cái nhìn thời đại mà còn là cách các nghệ sĩ giải thiêng các thần tượng với ý nghĩa nhân văn nhất.

“Giải thiêng” là một khuynh hướng sáng tác của chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại, với mục đích là “hóa giải” những điều thiêng liêng, huyền bí của sự vật, sự việc, đưa sự vật, sự việc trở về với bản chất thật, với đời sống bình thường. “Giải thiêng” là sự xóa bỏ tính chất thiêng liêng của một đối tượng nào đó, là làm cho hình tượng nào đó mất đi tính chất huyền thoại, sự trang nghiêm; làm mất đi giá trị, tư cách thần tượng, tính kiểu mẫu của đối tượng, khiến cho người ta không còn nể sợ, ngưỡng mộ, sùng bái, tin tưởng “đi theo” đối tượng đó nữa.

Trong văn học, “giải thiêng” là cách tái dựng hiện thực ở một góc độ khác, đưa tiền nhân về gần hơn với hậu thế, khai thác những khía cạnh con người đời thường của các thần tượng - vĩ nhân để hậu thế có cái nhìn toàn diện, biện chứng và dân chủ hơn về những thần tượng, những vấn đề lớn lao. Đó chính là ý nghĩa nhân văn của cảm hứng “giải thiêng” mà một số tác phẩm văn học, nghệ thuật đã chạm tới.

Nhân vật trở thành thần tượng mang tính siêu linh mà con người hằng tôn thờ, kính ngưỡng chính là thần thánh, tiên bụt tiếp đến là sư chùa với niềm tin tôn giáo linh thiêng. Qua thơ Nguyễn Bình Phương, những đấng tiên thiên ấy đã rũ bỏ cái vẻ hào quang lộng lẫy để trở về với những gì thật nhất. Bằng lối dẫn vào thi phẩm với màu sắc u huyền, sự hiện diện nhuốm màu phi thực diễn ra với “*Từ Linh Sơn mưa ra một cụ già/ Gậy trúc đầu rồng/ Chậm rãi tiến vào thị xã/ Không có phép màu xảy ra/ Không có phép màu xảy ra” (…).* Niềm tin bị đánh đổ để con người trực diện đối mặt với cuộc sống, tỉnh táo hơn trong các lựa chọn và chấp nhận cái giá của “tự do” bởi rằng thượng đế đã mất, phép màu chỉ là mơ mộng hảo huyền, con người mới thật sự là thượng đế sắp đặt nên cuộc đời mình.

Cùng với đó, niềm tin tôn giáo siêu hình đã đánh tan những “vết bụi trần ai” vướng chân sư chùa trong cái nhìn kiêng nể, thần tượng tuyệt đối. Bởi thế, qua bao thế hệ, sư chùa trong ý nghĩ con người nào động dục, động tâm, thủ tiêu tận diệt những xúc cảm, những theo đuổi rất “người”. Nhưng trong con người đã gửi phần đời cho đức Phật vẫn không thể phủ nhận, đoạn tuyệt những gì là bản thể xác phàm. Một sự đi tìm cảm giác hay đắp bù những thiếu hụt của tâm hồn - Nguyễn Bình Phương nói với người đọc tiếng nói thầm bên trong cái nhân vị ấy “*Sư ông vào chùa xem chim Từ Quy/ Nó sắp sửa gọi nhau/ Gọi cái người không thương cho trót/ Bao nhiêu cây vẫn tự tròn/(…) Hoàng hôn bất tận/ Sư ông không về” (****Dằng dặc****).*

Quay ngược lại quá khứ vàng son của dân tộc, nhà thơ không khỏi không nhắc đến thời đại Lý – Trần khi Phật giáo trở thành tôn giáo chủ đạo, dự phần không nhỏ trong việc quyết định sự vững mạnh của nhà nước phong kiến. Và qua bao lần hưng phế, đổi thay lịch sử, hậu thế vẫn thầm ngưỡng vọng về những thiền sư mang áo chân tu, với họ đạo với đời là một, bất biến, vĩnh hằng: “*Thuở Lý – Trần/ Lá Bồ Đề với tim các thiền sư là một”.* Và dành chonhững vị vua đĩnh đạc trị vị trên ngai vàng cái tín ngưỡng tuyệt đối – vua là những anh hùng, những con người trên cả con người. Nhưng anh hùng có phải luôn luôn chói lọi ánh hào quang? Nguyễn Bình Phương đã chỉ ra rằng, những anh hùng đôi khi phải “suốt đời thỏa hiệp”, không bao giờ dám bước qua lằn ranh bổn phận, nghĩa vụ, cương tỏa, cũng chỉ là một bi kịch lớn, bi kịch phải làm một anh hùng. Viết những dòng thơ ấy, giọng thơ không ngừng trăn trở, hoài nghi đã đánh thức phần ngủ quên trong chúng ta về sự toàn diện trong cách đánh giá về lịch sử để trả “thần tượng” về lại với nỗi niềm rất đời của mình*; “Áo bào mệt mỏi/ không qua được hàng rào định mệnh/ Những chiếc đinh/ Sừng sững/ Lạnh lùng/ Và ngạo nghễ. (****Những chiếc đinh).***

Bao sự thể bị đóng đinh làm đóng mòn khu nhận thức, gỡ bỏ chiếc đinh “ngạo nghễ” ấy đi, hậu thế sẽ thấy nhiều hơn bản chất cuộc sống, chiều sâu bản thể con người. Bên cạnh hình ảnh biểu tượng “chiếc đinh”, “chiếc gương” cũng là hình ảnh gợi nhiều suy tư ở người đọc khi ngắm nhìn lại gương mặt quá khứ. Đã có một thời dân tộc mình, cả xứ sở phương Đông ngoái nhìn lịch sử qua những chiếc gương trong. Chiếc gương – dấu gạch nối giữa quá khứ và hiện tại, cất giấu bí mật lịch sử, yểm bóng những anh hùng vốn lấp lánh hào quang nhưng lại sâu thẳm khó tri nhận bởi: “*Ngày thanh minh/ Những người chết đều đi vào gương/ Lúc soi, họ mỉm cười* (…). Thơ Nguyễn Bình Phương đả phá vào chiếc gương huyền thoại ấy để người đời thấu đạt những mơ mộng trần thế hay sự đánh tráo bản thể mà thực hiện quy ước của thời đại – phủ bóng quá khứ, lưu bài học lịch sử: “*Ngày thanh minh gương vỡ/ Hiện hình xứ sở này/ Xứ sở lo xa biết yểm Thánh Gióng trên trời, An Dương Vương dưới nước/ Yểm màu trong các mây/ Yểm nhân kiệt vào sông dài đá rộng/ Xứ sở ngự ở phương Đông/ Phương Đông mặt trời dâm dấp/ Phương Đông thanh long đao cong vút người trinh nữ chuyển thân làm thần giữ cửa/ Phương Đông những vị vua mang trong mình bệnh khớp tay nhão ướt chuẩn lệnh chu di tam tộc” (****Ngỏ lần ba***).

Ý niệm về cái vĩnh cửu, thiêng liêng không còn, chỉ còn phận người trong kiếp sống cô đơn, lẻ loi. Cùng với những chân dung anh hùng lịch sử, những đấng cứu thế thần bụt của đời sống tâm linh, trong thơ Nguyễn Bình Phương còn có sự hiện diện của những chân dung văn học từng chịu bi kịch bị đóng khung trong nhận thức con người về những gì riêng khác: *“Nguyễn Khuyến bị đóng vào mùa thu/ Hàn Mạc Tử bị đóng vào trăng/ Ai đóng lửa vào cây? Ai đóng/ Ai?”* . Và đặc biệt, Nguyễn Bình Phương dành sự quan tâm hơn cả đối với hai nhân vật văn học, một là tấm bi kịch oan khiên của lịch sử - Nguyễn Trãi và hai là vị nữ sĩ dám đả phá quan niệm phong kiến một thời phải chịu mang cái nhìn kì thị về mẫu hình phụ nữ sắc sảo, khát tình. Dạt vào cõi vô thức, ngụp lặn vào “giấc mơ ban ngày”, qua “con mắt khép hờ” – cánh cửa tâm linh, nhà thơ được thị cận chân dung văn hóa và ghi lại tiếng nói chân thật của bản thể:

*“Qua con mắt khép hờ*

*Mặt trăng đi thẳng vào giấc ngủ*

*Cuối đường gặp ban mai bàng bạc*

*…*

*Ở đây có Nguyễn Trãi*

*Nguyễn Trãi bảo cuộc đời là dao và tre trúc*

*Sau đó im lặng dẫn ông đi xa mãi*

*Ở đây Hồ Xuân Hương ngừng lại*

*Bà dựng nhà bằng những cơn mưa”*

**(Mắt)**

Nguyễn Trãi - một nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao, nhà văn hóa, nhà văn, nhà thơ kiệt xuất, ông trở về từ thế kỷ XV chỉ nói với trăng một điều: “cuộc đời là dao và tre trúc”, rồi ông bước đi cùng im lặng. “Con người sống là phải hiên ngang, kiên cường, mạnh mẽ, chính trực như tre trúc, mặc khó khăn, gian nan, trắc trở như lưỡi dao sắc bén, cho dù có ngã xuống cũng bền bỉ gom góp sự sống vun chồi măng non” **[..]**. Hay cái “tre trúc” đó còn là những bẫy đời người rậm rịt giăng mắc mà mỗi người khi sống phải không ngừng “vẫy vùng” chống lại mặc những va chạm trầy xước thân mình, bởi nơi mỗi vết thương rớm máu là cái nhân vị được khẳng định (đôi khi phải trả giá thật đắt). Đó là nữ sĩ Hồ Xuân Hương - bà chúa thơ Nôm: “Bà dựng nhà bằng những cơn mưa”, dựng mái ấm từ lạnh lẽo, dựng hạnh phúc bình yên bằng sóng gió, bão tố. Hình ảnh mặt trăng hay chính là sự phân thân của nhà thơ đã làm một cuộc phiêu lưu trong cõi mơ của chính mình, để khám phá bản thể của các nhân vật văn hóa đồng thời đào xới những vỉa tầng sâu kín trong ngóc ngách tâm hồn mình.

Con người là hữu hạn bởi con người là bất toàn dù là anh hùng. Trong mỗi con người có một “vùng tối” mà ta không thể rọi chiếu hết để phơi bày cái bản ngã và đối với nhân vật văn hóa – lịch sử điều đó càng không dễ nhưng thật cần thiết. Giễu nhại sự cả tin vào tín chất bất biến của con người, nhà thơ đã tìm thấy câu chuyện đời thường trong những câu chuyện lịch sử, đã nghe thấy tiếng nói bản thể sau những lí tưởng thời đại của con người “vĩ nhân”. Mọi sự phong kín đều trở nên nghi hoặc với những bí mật ẩn chìm mà văn học – mảnh đất của cái mới, của những chân lí luôn đứng trước nguy cơ bị phủ định; Thơ Nguyễn Bình Phương đã thực hiện một sự liên văn bản khi “Không gì tồn tại ngoài văn bản” (Grivel) mà đằng sau văn bản, chẳng có gì ngoại trừ các văn bản khác” **[58]**. Lịch sử được viết tiếp với những “khoảng trắng” bỏ ngõ, thần tượng văn hóa – lịch sử sẽ trở thành mẫu hình trong cái nhìn tôn kính của người đọc nhưng không phải lấp lánh chiếc áo khoác ngoài rộng lấp lánh. Những nghệ sĩ như Nguyễn Bình Phương đã không ngừng dệt nên những gam màu trầm cho chiếc áo ấy vừa hơn, hợp hơn trong nhãn quan người hiện đại. Những “trích dẫn” ấy từ đó lại tiếp tục dệt nên ở một văn bản khác, cứ thế sự nhân rộng là vô cùng và văn bản được sống mãi với những cách tiếp cận mới ở người đọc.

*2.1.2. Biểu tượng cổ mẫu – va chạm với tâm thức cộng đồng*

Từ sự hắt bóng trong những mơ mộng nghệ thuật có từ tác phẩm văn chương đầu tiên là thần thoại, những mảnh khảm ghép của văn hóa nhân loại càng ngày càng thể hiện sức sống lâu bền và sự lan tỏa trong những tác phẩm văn học hiện đại. Qua đó, thể hiện một tư duy nối dài của vô thức tập thể qua các thời kì, giai đoạn cũng là cơ sở để khẳng định khả năng “biên soạn lại văn bản” từ kho nguyên liệu dồi dào, lấp lánh trí tuệ nhân loại ở người nghệ sĩ. Trên một tấm thảm được dệt từ vô vàn những trích dẫn của các yếu tố tiền văn bản, một sự thăng hoa giữa vô thức và hữu thức trong hoạt động sáng tạo của nhà thơ, nhà văn được phát lộ đã cho thấy sự hấp thụ những kinh nghiệm sẵn có cùng tư duy độc đáo làm nên phong cách của mỗi người. Tác phẩm ra đời vốn mang trong nó kí ức của nhân loại vừa là dấu ấn của người nghệ sĩ trong sự “viết lại” đã kích hoạt đường biên liên tưởng, khai mở trí tuệ và dẫn người đọc dạo trên một cách đồng thơ ca không được dự báo, không có khởi nguồn, hoặc ít nhất không có khởi nguồn nào khác ngoài bản thân ngôn ngữ.

Tác phẩm khảm kết xây dựng lên những lâu đài ý tưởng dựa trên những mảnh vụn vỡ nát của những nền văn hoá đã tan loãng theo thời gian, dấu vết của cái nguyên khởi vì thế đã bị phủ lên bởi bao lớp ý niệm, tư duy mới của thời đại. Trong các thành tố của văn hóa, sự trích dẫn vào tác phẩm văn học mang nhiều sự chuyển dịch, biến đổi chính là cổ mẫu - vốn là biểu tượng lớn, xa xưa hơn cả. Cổ mẫu, một thuật ngữ do nhà tâm lý học phân tích - Carl Jung (1875 – 1961) phát hiện và đề ra đầu thế kỷ XX trong quá trình tìm hiểu về vô thức tập thể, nghiên cứu các huyền thoại, cổ tích, giấc mơ, tôn giáo, điều trị y học. *“Theo C.G. Jung, các mẫu gốc giống như những nguyên mẫu của các tập hợp biểu tượng ăn sâu trong vô thức đến nỗi chúng trở thành như một cấu trúc, như những ký tích, theo cách nói của nhà phân tâm học Zurich…Các mẫu gốc hiển hiện ra như những cấu trúc tâm thần gần như phổ biến, bẩm sinh hay được thừa kế, một thứ ý thức tập thể; chúng thể hiện qua các biểu tượng đặc biệt chứa đầy một công suất năng lượng lớn. Chúng đóng một vai trò động lực và thống nhất đáng kể trong sự phát triển nhân cách”* **[21**, **tr. 21]**. Có thể nói, cổ mẫu là những biểu tượng lớn có cội nguồn từ xa xưa, thoát thai từ vô thức (chứ không phải ý thức) và là vô thức tập thể (chứ không phải vô thức cá nhân). Nói khác đi, cổ mẫu là hình tượng có giá trị bền vững và phổ quát, thoát thai từ vô thức tập thể. Dù thoát thai từ vô thức tập thể, nhưng cổ mẫu có tính tự trị của mình, bởi vì nó sinh ra từ một khởi nguyên độc đáo và một năng lượng đặc thù. Chúng có thể, vừa bổ sung trong dạng thức biểu tượng riêng của nó như một sự chuyển dịch mang ý nghĩa, vừa tham gia vào một tình huống có sẵn với những xung năng riêng và những tư tưởng riêng của chúng. Với những biểu hiện kép về chức năng, trong văn học, cổ mẫu luôn tương tác với những cổ mẫu khác, dệt nên một tấm thảm độc đáo về cuộc sống.

Với tư duy nghệ thuật mang tính đối thoại với tâm thức văn hóa nhân loại, thế giới thơ Nguyễn Bình Phương dung chứa những cổ mẫu nước, lửa, cây cỏ và đặc biệt là trăng trong chiều sâu của sự khám phá, để từ những ý nghĩa bản nguyên cấp cho nó mã mới lấp lánh chất trí tuệ trong niềm khao khát được thấu đạt bản chất sự sống trượt ra ngoài những “tiền định” về những chuẩn giá trị bị đóng băng của cái xưa cũ.

**\*NƯỚC**

Là nguyên tố có tuổi đời già nhất, ngay từ những tác phẩm văn học đầu tiên đã thấy sự xuất hiện của nước nhưng theo Bachelard, *do bản chất “nữ”, “đằm sâu”, “bền vững” “kín đáo”, “đơn giản” của mình, Nước thường hiện ra trước mắt con người ở phương diện bề mặt, như là cái phông trang trí, hơn là tiếng gọi cội nguồn thẳm sâu của nó. Vậy nên, theo G. Bachelard, đi tìm những “nét đẹp tư duy của nước”, ta phải xuyên qua các bề nổi để thấy bề sâu, xuyên qua trí tưởng tượng hình thức để khai mở trí tưởng tượng về nội dung”* **[68]**. Đi từ hình tượng bề nổi đến hình tượng bề sâu của nước trong các tác phẩm văn học, có thể thấy ở đó có sự sống dậy phần nguyên thủy của nước trong vũ trụ cùng sự hòa nhập, khám phá cái bản thể cá nhân, mang biểu hiện của tâm lí con người.

Theo từ điển văn hóa thế giới, “dù Nước có muôn hình vạn trạng sao đi chăng nữa, ý nghĩa tượng trưng về Nước trong đời sống nhân loại vẫn quy về ba chủ đề lớn: nguồn sống, phương tiện thanh tẩy và trung tâm tái sinh” (theo Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới, tr.709).  “Nước là dạng thức thực thể của thế giới, là nguồn gốc sự sống và là yếu tố tái sinh thể xác và tinh thần, là biểu tượng của khả năng sinh sôi nảy nở, của tính thanh khiết, tính hiền minh, tính khoan dung và đức hạnh” (xx, tr. 710). Trong tầng sâu của vô thức tập thể, văn học Việt Nam có sự gặp gỡ với văn học thế giới về cổ mẫu nước, thoát thai từ các tác phẩm văn học dân gian. Ở đó, cổ mẫu nước vừa là những cổ mẫu chung của văn hóa nhân loại vừa là những cổ mẫu riêng của cộng đồng người Việt. Như khởi nguồn của mọi sự sống, ngay từ buổi đầu của nền tư duy còn sơ khai, nước đã là thành phần không thiếu làm nên bản mặt của sự sống nguyên sinh để cùng với Đất tạo thành biểu tượng kép vừa đan bện, vừa xoắn xuýt, khi tách rời. Có mặt trong các thần thoại *Đẻ Đất đẻ Nước, Con Rồng cháu Tiên*, *Chử Đồng Tử...*nước hiện diện trong cảm hứng về cái khởi đầu làm nên sự sống, đến với *Sơn Tinh Thủy Tinh, Quả bầu mẹ*, người Việt tư duy về nước còn mang nỗi ám ảnh với sức mạnh hủy diệt đáng sợ, vì thế họ có phần e dè khi đề cập đến nước như một lãnh địa bất khả xâm phạm. Nước thanh tẩy hóa giải tội lỗi, nỗi oan tình trong hình tượng Mị Châu hòa vào trong lòng biển để kết tinh thành viên ngọc châu trong sáng; là sự chứng thực cho mong muốn được thứ tha của Trọng Thủy trong hình ảnh giếng nước tưới qua ngọc châu càng thấy sáng trong hơn (*Mị Châu – Trọng Thủy*). Là dòng sông bao dung, dịu dàng ôm vào lòng nàng Mị Nương trầm mình rửa nỗi đau oan nghiệt từ sự ghen tuông mù quáng của người chồng (*Chuyện người con gái Nam Xương* – Nguyễn Dữ). Nước mang nghĩa tái sinh với dòng Tiền Đường sau bao lần Thúy Kiều gieo mình xuống sông tìm sự giải thoát và tiếp tục sự sống cho hết kiếp đoạn trường (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du). Đi vào tác phẩm văn học hiện đại, Nước không ngừng biến hóa linh hoạt trên những mảnh vụn vỡ của văn hóa nhân loại vừa mang những mảnh lấp lánh sắc màu lạ của cái cá biệt, mang tính hiện đại từ sự tư duy trên những trải nghiệm cá nhân và nghiệm suy về bản thể trong thơ Tản Đà, Hồ Xuân Hương, Trần Dần, Bùi Giáng, Nguyễn Quang Thiều, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp,…Trong sự suy tưởng về nước, các tác giả không chỉ nắm bắt nước về mặt hữu hình mà còn khai sâu vào mặt phi hình thái của nó trong các nguyên dạng: lụt, mưa, sương… Từ cái cổ mẫu mang giá trị gốc ban đầu, bằng phần vô thức trong sáng tạo bởi tư duy hiện đại của người nghệ sĩ, nước trong mỗi hình thái này đến lượt nó, lại có khả năng trở thành những biểu tượng và những cổ mẫu văn chương mới.

Trong thi giới Nguyễn Bình Phương, nước hiện diện trước hết ở nét mặt nguyên thủy - cội nguồn sự sống với “biểu tượng của tính thanh khiết, tính hiền minh, tính khoan dung và đức hạnh” **[21, tr.710]**. Cổ mẫu Nước với những hình thái dòng suối, mưa trong thơ Nguyễn Bình Phương thường gắn với “em” trong hoài niệm về tình yêu đã qua, dẫu mang nỗi buồn “rưng rưng” về bóng hình xưa cũ vẫn lành tâm với những ý nghĩ thanh khiết, trong lành, mang sức sống hồi sinh những tâm hồn: “*Sau ý nghĩ về em có một dòng suối trong/ Dòng suối chảy giữa ban mai chim hót”* **(*Ngợi ca*);** “*Trang sách nhàu của tôi mưa ướt/ Em ngồi trong cổ tích có mưa”* **(*Với người trong cổ tích*).** Đó còn là sự dịu ngọt, chan hòa, làm tắm mát, xoa dịu những vết thương xưa: “*Cuối tình yêu có một cơn mưa/ Có đôi tay trần từ trời cao dịu dàng buông xuống/ Bóng xưa về trên cuống rưng rưng*” **(Hình cũ**); **“***Trong sự dày vò/ Tôi viết tên em lên cơn mưa nhỏ/ Em nhìn thật hiền/ Thế rồi văng vẳng cả thời hoa niên/ Thế rồi không đêm bông trăng vẫn nở/ Muôn trùng muôn nơi”* **(*Rượu một mình*).** Hình tượng em – “nàng thơ” trong thi giới Nguyễn Bình Phương gợi về mối tình mong manh, dù đã rời xa nhưng cũng là nơi để cái tôi hoài niệm ấy nương vào tìm thấy cảm giác ngọt ngào, bình yên, cổ mẫu nước trong hình thái phi hữu hình “sóng nước” đã thể hiện sự trinh nguyên, thuần khiết, êm dịu ấy:*“Những bông quỳnh lộng lẫy trong đêm/ Áp vào ta bao nhiêu niềm trinh bạch/ Em áp vào tôi những sóng nước dạt dào của kênh rạch miền Tây”* **(Một mùa hè mọi thứ áp vào nhau).**

Mang ý nghĩa của sự thanh tẩy, Cổ mẫu nước dưới nguyên dạng mưa trở thành biểu tượng khơi gợi sự lay thức thẩm mĩ trong thơ Nguyễn Bình Phương. Kinh Veda (cội gốc của giới Bà La Môn và là suối nguồn của nền văn minh Ấn Độ), hơn một ngàn năm trước công nguyên, từng vang lời ngợi ca “dòng nước mang lại sự sống, sức mạnh và sự thanh tẩy: Hỡi những dòng nước hồi sức cho đời/ Hãy mang lại cho chúng tôi sức mạnh/ Sự cao cả, niềm vui, cảnh mộng!…/ Hỡi những dòng nước, xin hãy cuốn đi cái tội lỗi này, dù lớn hay nhỏ mà tôi đã phạm, cái điều không hay mà tôi đã gây cho ai đó, câu thề nguyện dối trá mà tôi đã thốt ra **[21, tr.710]**. Cựu ước và tiếp đó là Tân ước của người Do Thái giáo và Kito giáo cũng không ngừng ngợi ca vẻ đẹp của nước. Những cuộc gặp gỡ quan trọng trong Kinh Thánh thường diễn ra bên giếng nước. Nước lưu giữ những điều linh thiêng, những hoan lạc kì thú. Hành trình của người Do Thái tìm về miền đất hứa cũng là hành trình tìm đến dòng nước thiêng – nước Thanh tẩy. Và với Nguyễn Bình Phương, khi đến Tịnh Tâm - Huế, xứ sở văn hóa thiêng liêng u trầm, nước hiển hiện trong thơ mang ý nghĩa thanh tẩy những bụi bặm đời thường để người đọc được ngắm nhìn khuôn mặt kinh thành Huế ở chiều sâu văn hóa ẩn dưới những lớp trầm tích của thời gian. Hay đó còn là những giọt mưa thiêng lành tẩy rửa cho những tâm hồn đang vì bộn bề mưu sinh mà nhắm nghiền mắt trước những khoảng tĩnh thanh khiết của miền tâm giới: “*Mở mắt/ Đã Tịnh Tâm/ Mưa gợi những đường cong hiển lộ/ Vậy là Huế làm anh ngờ ngợ […] Mở mắt/ Đã Tịnh Tâm/ Mưa gợn cong cong/ Sông cũng gợn/ Xa xa súng thần công và biển/ Và chút gì mảnh khảnh trong đêm* **(*Chớp mắt Huế*).** Cùng với đó, Mưa với ý nghĩa của sự xóa sạch, mông lung mang đến sự lạnh lẽo, trống trải, mênh mang khi thức dậy miền kí ức tuổi thơ xưa: “*Con sáo tuổi thơ em theo chị vào thuyền/ Ngùn ngụt bờ bên nhà người mưa trắng/ Suốt đêm cha soi đáy rượu tìm mình*” (… ). Mưa cuốn trôi xóa nhòa bao dĩ vãng, cuốn đi vinh quang ảo vọng một thời, và đời cũng như mưa – “tuồng như sống cũng chỉ là rơi”, sẽ còn lại gì sau những cuốn trôi xa của dòng đời:*“Mưa vẫn sa trùng trùng/ Ướt tuổi tên vua chúa/ Ướt xuyên qua những mánh lới bập bùng/ Hư không và mái tôi cùng ướt* […] *Những buông rơi ê a đâu chỉ để ê a/* *Đời như mưa bao sa sẩy mệt nhoài* **(*Miêu tả những ngày mưa*).** Gạn lọc hết những vui buồn trần thế, mưa thanh tẩy tâm hồn để khi đối diện cùng cái chết, vẫn an lòng vì những kết tinh trong khiết của một đời:*“Vĩnh biệt mùa hè con đường đi ngược/ Vĩnh biệt phút khổ đau khi đối thoại với thầy/ Vĩnh biệt ánh trăng góc vườn héo rũ/ Vĩnh biệt những quả chuông/ Ta cắt dây/ Ngàn vạn giọt mưa rơi xuống”* ***(Vĩnh biệt)***

Chút thoáng buồn của tình yêu, kí ức theo những cơn mưa trôi mất để đối mặt và sực tỉnh mình vì những lo âu của phận đời, Thơ Nguyễn Bình Phương mang nỗi ám ảnh từ vô thức cộng đồng trong nỗi bất an về sự hủy diệt của cổ mẫu nước ở nguyên dạng biển. “…nước gây chết chóc. Trong Kinh Thánh, những trận nước dâng cao báo trước những thời kì thử thách. Nước tràn ngập khắp nơi là biểu tượng của đại họa” **[21, tr.713]**. Quyền lực, chức danh là điều gây nên nỗi lo âu trong đời khi chưa có được và cả khi phải mang nó mỗi ngày, nhà thơ giãi bày nỗi ưu phiền vì bi kịch “lưu đày” hiện sinh ấy: *“Một ngày cái chức không đâu bỗng vỗ nên thành biển/ Biển xanh đen vàng vây cá mập giương buồm/ Đêm đảo cánh xoay muôn đường ngàn hướng/ Sáng ra hoa đại rụng ơ hờ/* **(*Gửi những khổ sở*).** Những “khổ sở” ấy theo cả vào những giấc ngủ đêm “*Và biển khuya mất ngủ/ Vỗ ì ầm ì ầm bên gối/ Mây đêm bay về phía chân trời/ Chân trời run rẩy sáng*” **(*Thật xa xôi).***

Nhưng không chỉ có cảm hứng về nguồn tìm sự thanh lọc, hướng về hiện tại với dự cảm bất an, cổ mẫu nước trong thi giới Nguyễn Bình Phương còn gắn với những suy tưởng. Những cơn mưa từ miền nội tâm, thế giới của vô thức dẫn dắt những giấc mơ thầm kín thoáng hiện. Cái lảng bảng, êm nhẹ như nhung mềm của mưa phùn gợi những giấc mơ trong suốt, bồng bềnh: *“Những con chim ngủ yên trong mặt trăng bằng nước/ Mưa phùn bay giấc mơ màu ngọc”* (Tháng 11); mưa hay ảo ảnh thời gian làm vụt sáng những giấc mơ êm “*Hãy dìu cô gái đồng trinh/ Quán xưa mưa về thoang thoảng/ Những con chim già ngủ mơ/ Giấc mơ lập lòe phát sáng”* **(*Thác*)**; Và đặc biệt, cặp biểu tượng hủy diệt – tái sinh, hiền hòa – dữ dội trong cổ mẫu nước được gợi lại đã giúp nhà thơ thể hiện nhu cầu nhận thức về cuộc sống. Nước mang hình hài những cuộc đời, số phận trong thế giới phồn tạp: “*Nước: Khuôn mặt phù thũng/ Con mèo chửa hoang đi tìm nơi ở cũ/ Cặp môi người chết oan/ Con đại bàng già gặp con sẻ nâu hiếu chiến/ Nước: Nòng súng đen ngòm hát ru đứa bé lên ba ngủ/ A ha vui thay/ Nước ơi nước tim mày đập ở đâu/ Mắt mày nhìn ở đâu/ Tai nghe ở đâu/ Xưa một dòng nhỏ hiền hòa/ A ha…* **(*Thái Nguyên*).** Nước không còn mang khuôn mặt phản chiếu nét mặt cuộc sống hiền hòa mà dung chứa những ngỗn ngang, phức điệu của hiện thực nhiều mảnh ghép. Đó là cuộc đời và nhà thơ trên cái “bè hiện sinh” đã mang đến cho nước diện mạo của “đời” chứ không chỉ ở vẻ mặt thiên nhiên.

Cùng với mưa, sương cũng xuất hiện khá nhiều mang những ám gợi sâu sắc trong thế giới thơ Nguyễn Bình Phương. Sương cũng giống Mưa nhưng tinh tế nhiều hơn, là hiện thân cho thiên ân hồi phục sự sống. “Nước tuôn ra từ tim, làm toàn bộ con người bên trong tràn ngập sương thần thánh” – Calliste II Xanthopoulos **[21, tr.840]**. Những giọt Sương đó được Người Kitô giáo xem là mồ hôi hòa máu Đấng cứu thế làm nở những bông hồng. Cũng theo “Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới”, Sương còn là mồ hôi của trời đất, là nước bọt của các thiên thể (Pline), là sương trời trả lại cuộc sống cho những hài cốt (người Do Thái), là sương trăng làm sáng mắt và đạt tới sự bất tử (người Trung Hoa – những tiên ông ở đảo Ho-tcheou đã nuôi dưỡng mình bằng không khí và sương, Hoàng đế Vũ nhà Hán hứng sương vào cốc ngọc thạch để uống). Sự rơi sương dịu ngọt là dấu hiệu kết hợp hài hòa của Trời và Đất (Lão Tử). Và sau hết, đặc biệt trong ngôn ngữ nhà Phật, thế giới Sương gắn liền với sự Chân ngộ triết lý đạo.

Là sản phẩm kết tinh từ tạo hóa, sương thể hiện cái nhìn trong suốt, minh tuệ của Nguyễn Bình Phương về thế giới trẻ thơ – sinh ra từ tạo hóa và tô màu cho tạo hóa: “*Chú bé là ta/ Ta là quầng sương mịn/ Chít vành tang cho cây/ Ta phả xanh vào lá thì lá hát/ Ta phả đói vào bàn chân thì bàn chân đứng dậy”* **(Ru)**. Và gợi nhiều nhục cảm hơn cả chính là sương gắn với em – “thiên ân hồi phục sự sống” trong vẻ đẹp thuần khiết mong manh, ẩn hiện, đầy khao khát “*Mơ theo mưa mưa dắt anh đi/ Gặp trên bến cũ/ Khóe miệng sương mù”* **(Chớp mắt Huế).**

Với triết lí nhà Phật, sương được xem là biểu tượng về cuộc đời, chốn phù sinh có đó mất đó, đi qua cái mong manh của phận người, cuộc trần ai chỉ như một ảo ảnh. Khi xưa, vào thế kỉ XVII, thi sĩ thiền Basho đã từng rơi lệ khi cầm trên tay nắm tóc mẹ để lại và mặc niệm về cõi người “*Giọt lệ trào nóng hổi – tan trên tay tóc mẹ - giọt sương thu*”. Tịnh tâm thấu đạt cõi sống, thơ Nguyễn Bình Phương như tiếng nói vỗ về: *“Nhuốm gót theo ôi đầm sương là sương/ Mỗi vòm lá bạt ngàn con mắt khóc/ Nín đi nào, nín đi trời đất/ Ngoài lặng im mọi thứ hóa lu mờ”* (***Cái bóng***).Vàkhi không thấu đạt giá trị sống, cái vẻ uyên nguyên của sự sống trong sương không còn nữa, chỉ còn lại cái mù mờ, khờ khạo của những rượt đuổi, bị cầm tù vì những ảo ảnh trần gian, cuộc hiện sinh cho thấy những cái chết vô hình trong cuộc sống vô vị “*Những người ngớ ngẩn tìm nhau nơi sương/ Những con mèo đốm nâu tìm rắn”* **(*ngỏ lần 3*)**;“*Có dòng suối chảy trên những tầng rễ/ Có góa phụ chít khăn bằng sương*” **(*không đề*).**

**\*LỬA**

Lửa cũng là một mẫu gốc mang sức ám ảnh lớn trong nhiều thi phẩm  
của Nguyễn Bình Phương. Cùng với “nước”, “lửa” trở thành một  
biểu tượng kép trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng nhiều dân tộc trên thế giới. Việc bảo vệ lửa thiêng trải rộng từ La Mã cổ đại đến Angkor, từ phương Tây sang đến phương Đông. Về ý nghĩa vật chất, Lửa mang biểu tượng của sự tẩy uế tái sinh trong Đạo Kito và Đạo giáo với hình ảnh “chúa Kito tái sinh cơ thể bằng cách đi qua lửa lò của xưởng rèn”, “người theo Đạo giáo bước vào lửa để tự giải phóng thân phận mà con người phải chịu đựng” **[21, tr.545]**. Mặt khác lửa còn mang biểu tượng cho sự tàn phá, thiêu hủy. Về ý nghĩa tinh thần, Mircea Eliade ghi nhận đặc tính hai mặt của lửa: “lửa có nguồn gốc có thể là thánh thần, có thể là ma quỷ. **[21, tr.547]**. Cùng với đó, “ngọn lửa thiêng của đạo Hindu mà Đức Phật thay bằng ngọn lửa bên trong, nó đồng thời là tri thức xuyên suốt, là sự giác ngộ và hủy bỏ cái *vỏ bọc ngoài*”. Đó là ngọn lửa có khả năng tiêu trừ mọi vọng tưởng, phóng chiếu con người về cõi cực lạc – ngọn lửa “tam muội” của Phật giáo: “*Phóng tam muội hỏa quang thiêu trừ/ Chứng đắc nhập vô dư Niết Bàn”.* Gaston Bachelard (người tiên phong cho khuynh hướng *Phê bình mới* ở Pháp) nghiên cứu về cổ mẫu lửa xuất phát từ phức cảm Prométhée thì cho rằng lửa là một hiện tượng mang tính xã hội, hay chính xác hơn, ở lửa có sự giao thoa giữa cái tự nhiên và cái xã hội, trong đó cái xã hội bao giờ cũng chiếm phần hơn. Mặc khác, từ truyền thuyết, nhà triết học Hy Lạp Empédocle leo lên miệng núi lửa để gieo mình, Bachelard bàn về **sự mộng mơ** của lửa. Khác với cách giải thích thông thường về  
nguồn gốc của lửa, Bachelard đã lý giải lửa dưới góc nhìn phân tâm  
học. Đó là sự cọ xát, bốc lửa dục tình của thân thể. Từ những đặc điểm  
của lửa, Bachelard đã tìm thấy sự gần gũi, tương đồng gợi đến vấn đề  
dục tính, lòng ham muốn, sự say mê, tình yêu của con người: lửa lòng, lửa thù, lửa hận, lửa yêu, lửa tham, lửa dục. Lửa được đưa vào văn bản văn học như một biểu tượng đa nghĩa khơi gợi sự tìm tòi, giải mã của người đọc. Người Việt có tín ngưỡng tôn thờ lửa với niềm chiêm bái, ca tụng thiêng liêng, đó là ngọn lửa thiêng mang đến sự ấm no, sung túc mà từ đó có tục thờ ông Táo trong nhà. Lửa đi vào sinh hoạt, trạng thái, cảm xúc của con người với đủ đầy sắc thái cung bậc, đó còn là ngọn lửa của những thử thách “lửa thử vàng, gian nan thử sức” và là hấp lực gây nên bao đam mê, tội lỗi: “cơ thể bốc lửa, đôi môi bỏng chảy”…).

Là nhân tố khởi nguyên của văn minh nhân loại, chứa năng lượng tạo sinh cũng như nước, lửa mang ý nghĩa cho cái khởi đầu uyên nguyên nhất. Trong đó, có cái uyên nguyên nào tuyệt đối trong ngần bằng lọc qua lăng kính trẻ con: “*Không giày không áo quần/ Trẻ con ùa ra từ mẹ/ Mẹ trăng tết bằng rơm bị cháy*” ***(Cho người Thái Nguyên)*.** Cùng với thế giới trẻ con, những người điên là nhân vật dành nhiều sự quan tâm của tác giả trong khát vọng “thăm dò tiềm thức” ở con người, nơi mọi thứ đều được tri nhận bằng cái nhìn bản nguyên nhất mà không chịu sự chi phối bởi bất kì quan niệm xã hội nào cũng như mọi ý niệm quy chuẩn làm suy mòn nhận thức. Đó là ngọn lửa thức ngộ bừng sáng đầy minh triết “đồng thời là tri thức xuyên suốt, là sự giác ngộ và hủy bỏ cái *vỏ bọc ngoài*”: “*trong kí ức người điên/ Đêm đêm lửa chập chờn tìm kiếm/ Những bức tường màu lam”* ***(Tâm trạng ngày);***  “*Đêm ấy gái làng nhìn trăng buồn rười rượi/ Đêm ấy đám người điên/ Khơi lên ngọn lửa hoang lạnh lẽo/ Đêm ấy những hàng cây đại thụ/ Long rễ và héo rũ”* (***Giờ sinh***); Cổ mẫu lửa trong thơ Nguyễn Bình Phương thường gắn với đêm. Hay đêm chính là môi trường chứa những xung năng dữ dội tự bên trong, trong cái tĩnh lặng của đất trời về đêm, ngọn lửa bùng cháy sáng và cái xung lực tiềm tàng chất chứa vụt lên. Ngọn lửa lóe sáng – giây phút khai mở cho trí tuệ, thỏa sức bay vào thế giới sáng tạo để nghe chuyển động của vạn vật trong thế giới tự nhiên, một sự héo rũ, chao đảo, rơi rụng, trì nặng và xô đẩy nhau: “*Lập tức vầng trăng xòe lửa vỡ hai đầu, đâu đó những quả đổi héo rũ, đâu đó tiếng cốc nghiêng/ Tiếng nước rơi/ Mây vẩn đầy trời. Bầy nghê đã cười xô vào dĩ vãng”* (***Trò thiêng***). Đứa con tinh thần ra đời trong ngọn lửa thiêng của Đấng sáng thế lộng lẫy, ánh sáng chiếu soi để tri nhận minh tường thời khắc bùng nổ của trực giác, tâm linh.Mang trong nó sự âm ỉ của những xung năng từ bên trong, lửa mang sức mạnh tiềm tàng và đêm khai mở cho sự cựa quậy càng lúc càng trở nên dữ dội “ *Đêm giấu lửa/ Lòng bàn tay rực cháy/ Bao vu vơ tắt lim bên đường/ Đi và nhớ/ Đi nghe trong tưởng tượng/ Những lối mòn mất hút giữa vùng khuya”* (*Biền biệt*). Cùng cổ mẫu đất – vốn mang tính tĩnh tại, trong khoảng không tưởng như tĩnh lặng là sự sôi sục, dữ dội tiềm tàng của sự sống bên trong, đó là gì mà không phải là biểu tượng của lửa tái sinh: “*Hè phố vắng thành khoảng trống của thơ/ Gạch ngói rền vang bao cỗ máy/ Những đứa trẻ rã rời nhìn bóng mình chạy nhảy/ Lửa từng cuộn gầm gào trong lòng đất” (****Miêu tả những ngày nắng***).

Càng sợ hãi trước lửa, Người Việt càng tôn thờ ngọn lửa thiêng. Nhưng không chỉ lo âu trước ngọn lửa tàn phá, hủy diệt, vốn là hấp lực gây nên bao đam mê, tội lỗi, đứng trước lửa con người luôn mang nỗi bất an về cuộc đời: *“Kinh thành sinh ra em/ Mang trong mình ngọn lửa chờn vờn* (***Thiêng***). “Em” của cuộc sống đô thị lấp lánh sắc màu nhưng tiềm tàng trong đó sự hủy diệt đáng sợ của nhiều giá trị. Chạy đua theo thứ ánh sáng văn minh rừng rực “chờn vờn” ấy, đến lúc nào đó con người tự hủy hoại rất nhiều điều.

Mặc khác, cổ mẫu lửa trong thơ Nguyễn Bình Phương còn là biểu tượng cho những khao khát về những giấc mơ đẹp, ngọt ngào : “*Những buổi chiều lá bay quanh mình/ Một người đi chơi vơi như lửa/ Ta rụt rè thắp ngọn đèn xưa/ Lời thì thầm của em sáng lại”* (**Những chiều mở**). Đó không còn là ngọn lửa của hủy diệt, những hiểm nguy khôn lường mà người Việt hằng né tránh kiêng dè, lửa trong thi giới Nguyễn Bình Phương mang sức ấm, sức nóng dịu nhẹ, thắp sáng niềm mơ về thế giới nơi em đã làm vụt sáng niềm tin, lan tỏa sự ấm áp an lành trong tâm hồn.

**\*CÂY CỎ**

Có thể nói, ngoài nước, lửa vốn là cổ mẫu vừa mang tâm thức nhân loại vừa có những sáng tạo riêng của Nguyễn Bình Phương, cây cỏ trong thơ ông đã thể hiện yếu tố cội nguồn văn hóa cổ xưa được phủ lên lớp màu tư duy mới của thời đại. Cổ mẫu cây cỏ vốn “là biểu tượng của sự sống trong tiến hóa liên tục, trong sự vươn lên về phía trời…Mặt khác, nó cũng được dùng để biểu thị tính tuần hoàn của biến hóa vũ trụ: sự chết và sự tái sinh; **[21, tr.141]**. “Cây cỏ cũng tượng trưng cho sự biểu hiện của năng lượng dưới nhiều dạng thức khác nhau, như quang phổ mặt trời phân tích thành nhiều màu khác nhau. Được coi là dạng biểu hiện của sự sống, cây cỏ không thể tách khỏi nước, cũng như khỏi mặt trời” **[21, tr.147]**.

Bên cạnh những câu thơ khiến người đọc như rơi vào mê trận của những rối mù về đời sống tâm linh, bị dẫn dụ trong hiện thực “cậm cam”, “lam chướng” u huyền, nhiều câu thơ của Nguyễn Bình Phương lại mang đến cảm giác dịu dàng, êm ái bởi chất trong sáng, tinh khôi của tình yêu đã mất. Cổ mẫu cỏ cây trong thơ ông gắn liền với nhân vật em - biểu tượng cho vẻ đẹp nguyên sơ, nồng nàn, trinh trắng của người con gái: “*Chạm vào cỏ trắng/ Se sẽ hiện về […] Em nắm tay nhỏ nhẹ cúi đầu/ Cỏ trắng ơi cỏ trắng/ […] Cỏ trắng theo mưa/ Em rời cỏ trắng/ Dòng ngựa buồn chậm chạp nối nhau đi*” (***Khuya nào***). Và còn là cái mát dịu của tâm hồn khi: “*Em xõa tóc làm cây ru con người thôi khóc/ Ru miên man qua nhập nhoạng chân trời/ Chìm trong sắc cỏ nụ cười/ Ngàn sau lam chướng còn ngời mơ em…”(****Khúc ru***) .

Ở Nguyễn Bình Phương không có tình yêu nhục cảm, rên xiết, dữ dội mà cứ thấm vào lòng người cái men say ngây ngất của cái ngày xưa, cái miên man còn sót lại của ngày cũ. Cái đã qua nhưng không hẳn đã mất, dư vị tình yêu chạm nhẹ giăng mắc làm tưới mát tâm hồn và phục sinh sức sống: “*Sẽ tấu lên những cọng cỏ xanh khuây khỏa/ Một lần yêu một lần hồ hởi như mơ/ Một lần yêu người yêu tí tẹo”* **(*Chốn xa người*).** Để trong hoài niệm về em, nhân vật trữ tình đã tìm thấy sự tái sinh màu nhiệm dẫu cho bị vây trùng bởi những khắc nghiệt, héo tàn của thời gian, cuộc đời: *“Em sẽ cầm bàn tay anh khô héo/ Băng qua hồ băng qua dải bùn đen/ Chậm rãi hàng cây về xanh lại/ Xanh liên miên”* (***Hình ảnh cuối cùng****)*.

Và cả trong dự cảm về tương lai, sắc xanh cỏ đã nói lên bao điều hi vọng, đó là gì không phải là biểu tượng của cổ mẫu cây cỏ “bậc đầu tiên của sự sống, tượng trưng trước hết cho sự sinh sôi nảy nở liên tục, luồng năng lượng bất tận của sự sống” **[21, tr.147]**: “ *Ngày mai vào cỏ/ Cỏ trả ít xanh/ Xưa đi với lá/ Lá cho thêm cành”* **(*Những ngày cô quạnh*** ). Khi nói về cư dân châu thổ Sông Hồng đã gắn cả cuộc đời mình cho những nhọc nhằn của cuộc sống mưu sinh, nhà thơ thể hiện niềm tin tưởng về sự thay màu cuộc sống. Hành trình lao động cần cù kiên tâm sẽ mang đến sự sống dồi dào, bất tận: “*Đêm đêm, cây cối trong vườn kiên trì/ Xanh lại, mơ ước của họ đêm đêm cũng ú ớ/ Xanh theo, những vì sao cuối thu là ngày càng nhòa nhạt”* (***Những cư dân vùng châu thổ sông Hồng)* .**

Cỏ cây trong thơ Nguyễn Bình Phương làm sống lại tâm hồn của nhân vật trữ tình trong hồi ức về em, giúp chữa lành những vết thương xưa và hơn cả là niềm tin về sự tái sinh kì diệu của cuộc đời. Nhân vật trữ tình theo đó nương vào quá khứ để tìm thấy chốn bình tâm, làm an yên, thanh lọc, dịu mát tâm hồn. Cái đẹp trong khiết, tinh khôi đã đánh thức trong nhà thơ những gì đẹp đẽ nhất và như vậy hành trình tìm thấy mình nguyên khôi chưa bao giờ tạm đứt mạch trong thơ Nguyễn Bình Phương dẫu có đứng trước ngọn cỏ yếu mềm hay hàng cây xanh miên man bất tận.

Nhưng trong đời sống thực tại “suy tàn” với nhiều chống chếnh, bất an, cỏ cây trong thi giới Nguyễn Bình Phương còn mang ý nghĩa của sự héo rũ, tàn tạ: “*Cỏ xác xơ như tóc/ Tóc như cây mùa rơi”* **(*Với người trong cổ tích*).** Sự rơi rụng, rối bời của hiện thực sống và cũng là cái nhìn đầy “hiện sinh” tỉnh táo không “tô hồng” trước cuộc đời ở nhà thơ. “*Gót sen hồng đang nở giữa trời đông/ U uất những khoảng vắng trên đồng/ Hài tóc ấy sao dễ tàn hơn cỏ”* (***Tháng mười một*).** Hình ảnh cỏ hiện lên trong tương quan so sánh với tóc, hài – những ẩn dụ của vẻ đẹp nữ tính đã làm nổi bật sự mong manh của nhan sắc nói riêng, cái đẹp nói chung và trong đó là cái nhìn khắc khoải buồn thương trước những khắc nghiệt của cuộc đời.

Nhưng cái độc đáo trong việc sử dụng hình ảnh cỏ cây chính là trên mạch ngầm lan thấm trong tư duy thơ mang kí ức nhân loại về những biểu tượng đã định hình, Nguyễn Bình Phương đã cấp thêm cho cỏ cây những ý nghĩa biểu tượng mới và tự nó tạo ra những cổ mẫu mới trong sáng tạo văn chương. Cây – cái tĩnh tại và bóng âm soi xuống dòng đời là nhân chứng còn sót lại sau những suy chuyển của đời người, ấy là gạch nối nối liền quá khứ - hiện tại làm thức dậy nỗi niềm xưa, để day dứt hơn trong đời sống hiện tại: “*Những cô gái đến với anh/ Rồi lặng lẽ ra đi/ Họ mang theo chút buồn làm kỉ niệm/ Chỉ còn lại bóng những hàng cây/ Anh biết mình dần dần khô hạn* (***Hình ảnh cuối cùng***). Theo đó, với miền nội tâm nhiều “u uất” ở nhà thơ, cái cây in bóng xuống hồ còn là biểu tượng cho những hối lỗi trong đời người. Ấy là tiếng nói của lương tri, của cái bóng âm nhiều trăn trở, mang mặc cảm sám hối và khao khát được phục sinh những phẩm chất cao đẹp của tâm hồn: *“Cây phượng ven hồ nhịu hình và ngã/ Kéo theo bao hối lỗi trong đời”* **(*Chân dung khi trống trải).***

**\* TRĂNG**

Một trong những hình ảnh tạo được hiệu ứng thẩm mĩ và gây ám ảnh người đọc trong thơ Nguyễn Bình Phương đó chính là trăng.“Trăng – vú mộng muôn đời của thi sĩ” (Xuân Diệu), tự cổ chí kimhình ảnh trăng luôn là đối tượng được nhiều thi nhân ở mọi thế hệ, mọi thời đại lĩnh hứng, miêu tả dưới nhiều bình diện khác nhau. Ở mỗi nhà thơ, trăng mang một vẻ đẹp, một nỗi niềm riêng. Lí Bạch - nhà thơ yêu trăng với cái chết trở thành huyền thoại và nâng lên thành cái đẹp thi thơ mà nhân loại thường nhắc - “Tróc nguyệt đài” (đài vớt trăng). Trăng trong thơ Nguyễn Du gợi tình, gợi cảnh “*Vầng trăng vằng vặc giữa trời/ Đinh ninh hai miệng một lời song song*”. Trăng trong thơ Xuân Diệu đem lại cảm giác bâng khuâng nhẹ nhàng: “Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá/ Ánh sáng tuôn đầy các lối đi..”. Còn với trăng trong thơ Hàn Mặc Tử là cả một thế giới đầy bí ẩn, dị thường. Trăng có lúc được ẩn dụ, lúc được nhân hóa làm cho nó mang một phong cách độc đáo và khác lạ: “*Trăng nằm sòng soãi trên cành liễu*/ *Đợi gió đông về để lả lơi”*(***Bẽn lẽn***); “*Tôi dìm hồn xuống một vũng trăng êm / Cho trăng ngập trăng dồn lên tới ngực”* (***Hồn là ai***)…Trăng như là trung tâm điểm để cho các thi sĩ khai thác, đào xới dưới nhiều góc cạnh khác nhau. Sự xuất hiện của trăng trong các sáng tác của tác giả đã cho thấy điểm gặp gỡ hay vết hằn trong tâm thức nhân loại “dấu vết bàn cổ” là điều hiển nhiên trong sáng tạo nghệ thuật để qua trăng biểu đạt suy nghĩ, tâm trạng, xúc cảm của nhà thơ.

Xuất phát từ những đặc tính tự nhiên, là thiên thể ban đêm, trăng thường gợi nên “hình ảnh cái đẹp, và cả ánh sáng trong khoảng mênh mông tăm tối” **[21, tr.937]**. Trăng trong thơ Nguyễn Bình Phương trước hết hiện lên với vẻ đẹp của ánh sáng tự nhiên, thiên thể của vũ trụ rót xuống trần gian vẻ tươi mát, hiền hoà: *“Không còn nơi cho hoa rụng/ Trăng thì vẫn sáng như xưa*” (**Thanh tĩnh**). Đó còn là vẻ đẹp nguyên sơ, tinh khôi trong đôi mắt trẻ thơ: “*Mặt trăng tết bằng rơm bị cháy”.* Và là thực thể của đêm“phức hệ biểu tượng thuộc trăng và vô thức gắn đêm với các yếu tố nước và đất, mang tính chất lạnh và ẩm ướt” **[21, tr.940]***,* trăng gợi về sự mướt mát, tắm gội thanh trong những tâm hồn: “ *Trăng giấu mình trong một cơn mưa/ Mưa nhẹ mưa non hơn búp lá”* (***Đi đêm I***); dẫu có trong sự lạnh lẽo, cô đơn của cõi lòng, nhân vật trữ tình vẫn tìm được chốn an yên, bình dị ở trăng để neo hồn mình còn hơn cả mọi hương sắc rực rỡ trên đời: “*Với một chút e dè trong buổi tối đông dài/ Em là chiếc gối ru tôi ngủ/ Gió không mang đến hương thơm của nắng/ Mà mang đến một ánh trăng”* **(*Con đường bí mật*)**

Mang biểu tượng của cái đẹp đồng thời là tượng trưng cho thiên tính nữ “trăng là âm, so với mặt trời là dương: nó thụ động, thu nhận” **[21, tr.937]**, trong thi giới Nguyễn Bình Phương trăng gắn với em, với tình yêu dịu ngọt. “*Anh theo sông tìm đến những mùa trăng/ Trong mùa trăng rất nhiều vầng trăng lạ*” **(*Giấc ngủ nắng*).** Đó là cái đẹp viên mãn mang đầy xung lực và không bao giờ chiếm hữu được trọn vẹn nên mỗi thời khắc lại thấy nó bí huyền, mê hoặc. Và dẫu khi không còn, dư vị tình yêu ấy cũng đủ đắp bồi cả thời hoa niên, trăng là hiện thân về “em” thật hiền lành, dịu dàng, tràn trề sinh lực và khai mở những niềm riêng không bao giờ vơi cạn:“*Trong sự dày vò/ Tôi viết tên em lên cơn mưa nhỏ/ Em nhìn thật hiền/ Thế rồi văng vằng cả thời hoa niên/ Thế rồi không đêm bông trăng vẫn nở/ Muôn trùng muôn nơi”* (***Rượu một mình*)**

Trăng khai sáng, trăng hiền hòa nhưng trăng còn là biểu tượng của nỗi cô đơn, trống trải. Trong văn học Việt Nam từ trung đại đến hiện đại, không thiếu những câu thơ, bài thơ thể hiện nỗi cô đơn, lẻ loi của con người khi đối diện trước trăng. Có “vầng trăng xẻ làm đôi” trong ca dao đã tái hiện lại trong nỗi niềm của Thúy Kiều khi chia tay Thúc Sinh đầy lạnh lẽo, đơn chiếc “*Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường”*; cả với nhà thơ của tình yêu, sự sống như Xuân Diệu cũng từng thốt lên rằng: “*Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời,”.* Vàvầng trăng lạnh gây nhiều ám ảnh trong nỗi đau thương, mặc cảm về số phận của chàng thi sĩ bất hạnh mà tài hoa Hàn Mạc Từ: *Trăng lạnh quá, ánh trăng không sáng mấy*/ *Cho nên chăn chiếu vẫn so le”.* Mang cảm thức đó trước thực thể thiên nhiên – trăng, Nguyễn Bình Phương đã không ít lần tự sự về nỗi cô đơn, trống trải của lòng mình, trăng sáng rõ, tỏ tường càng khắc sâu thêm khoảng trống của “hai ta”: “*Trăng sáng quá hai ta thành lạnh/ Tôi với mình chưa biết nằm mơ”* **(*Cho người Thái Nguyên*).** Càng cô đơn càng sợ hãi, trăng hiển lộ đời sống âm bản của con người trong “Nỗi sợ” rất “hiện sinh” khi nhìn thấy bóng âm của mình “*Trong giấc ngủ xa vời có một ánh trăng/ Trong ánh trăng một ngọn đèn nho nhỏ/ Sáng ngập ngừng nỗi sợ đời tôi”* (***Nỗi sợ***). Có khi trong thi giới Nguyễn Bình Phương còn thấy ám ánh nỗi sợ hãi về những mất mát, chia lìa trong biểu tượng trăng - “là thiên thể lớn lên, nhỏ đi, rồi biến mất, có cuộc sống tuân thủ qui luật của sự tiến triển, sự sinh thành và sự chết… trăng mang một số phận thống thiết cũng như số phận con người…” **[21, tr.936]** –*Người ta nhẹ bỏ ta đi êm ru/ Mang theo bí mật ngàn năm hơi thở nhẹ/ Bản di chúc anh viết trên sương mờ/ Với nét chữ nhàu nhàu của cỏ:/ Tôi là người không thể hình dung/ Gánh trên vai những điều quá nặng/ Người đi nhẹ đi xa hơn trăng* **(*Người)***

Nhưng cái gây ám ảnh hơn cả trong thơ Nguyễn Bình Phương chính là nhà thơ đã tìm thấy cái hình tượng để thực hiện cuộc thể nghiệm “xa thân” nơi trăng. Bởi trăng mang biểu tượng của cái gì đó siêu thoát bên ngoài mà con người không thể vươn tới. “Trăng cũng là biểu tượng của chiêm mộng và của vô thức, là những giá trị ban đêm” **[21, tr.940]**. Cùng với cái siêu thức, trí tưởng tượng, mộng mơ, khả năng thụ cảm trổi dậy, có một tiếng nói khác trong thơ Nguyễn Bình Phương, một phiên bản khác của người thơ trong khát vọng tìm thấy tha nhân được tĩnh lặng, trầm mặc qua biểu tượng trăng “*Anh đã tới chỗ ấy/ Đã gặp cái vầng trăng mươn mướt của anh/ Nó ngồi đó, một mình, không cô đơn/ nhưng tràn trề tĩnh lặng/ Nó tự sáng hay em làm nó sáng”* (***Nói với em từ trống trải****).* Phiên bản sống mới mang vẻ nguyên khôi như trăng đã đánh thức con người suy ngẫm, lựa chọn về cách sống: “*chỉ thoảng nghe từ trăng: - Không tham không oán hận*” (***Từ đồng hồ chờ trên máy tính****)*. Sự thanh lọc tâm hồn khi đứng trước trăng hay hình tượng trăng chính là phiên bản đẹp đẽ từ sự phân thân trữ tình của chính nhà thơ khi sống dậy phần vô thức đã làm nên những thổn thức, suy tư trong người đọc khi đối diện với thực thể tự nhiên này và cảm về nỗi niềm của nhà thơ.

Đặc biệt, trăng – phương tiện “thăm dò tiềm thức” đã làm nên câu thơ sáng tạo rất riêng của Nguyễn Bình Phương. Cái tạng trôi dạt, đề cao đời sống tâm linh và cõi vô thức đã khiến tác giả nhìn thấy trăng như một đối tượng siêu thoát bên ngoài bản thể khao khát tìm thấy cái bí huyền, sâu thẳm, cái uyên nguyên trong nội tâm mà lặn dò không ngừng “*Qua con mắt khép hờ/ Mặt trăng đi thẳng vào giấc mơ/ Cuối đường gặp một ban mai bàng bạc (…) Trong giấc ngủ mộng mị/ Trăng không thể bay ra”*. Cuộc dò tìm ra bản thể không hề dễ dàng và khó đạt được đích cuối bởi chính cái tôi tha nhân lại bị mắc kẹt trong chính bản thể mình. Khát vọng khẳng định nhân vị đã thực chứng nhưng cũng đầy niềm đau: khát vọng – tuyệt vọng – và mãi mãi là khát vọng!

Không chỉ mang vẻ đẹp hiền hòa, thanh tĩnh, vẻ nguyên sơ mơ mộng đánh thức cái mĩ cảm ưa cái đẹp mong manh khoảnh khắc và gợi những khao khát về sự thanh lọc tâm hồn, trăng đã đánh thức ở Nguyễn Bình Phương tất cả - trăng làm thức dậy cái siêu thức, trí tưởng tượng, tâm thần, mộng mơ, “*các xung lực bản năng của chúng ta. Đấy là phần nguyên thuỷ đang ngủ trong ta, còn sống động trong cái tưởng tượng, nó nhào nặn cảm xúc sâu xa của chúng ta. Đấy là cảm xúc của con người sâu kín trong ta buông mình theo niềm say đắm thầm lặng của khu vườn kín đáo của mình, (…) theo cơn cuồng say của bản năng, thả mình vào cơn lên đồng của một run rẩy sống, nó cuốn tâm hồn thất thường, lang bạt, phóng đãng, ngông cuồng viễn vông của mình đi, phó mặc cho phiêu lưu..”.* Do đó, đến với cổ mẫu trăng trong thi giới Nguyễn Bình Phương, người đọc không chỉ nhìn thấy dấu vết cội nguồn mà con khai mở những liên tưởng từ hồn thơ với khát vọng tìm về “cõi lạ” trên cái nền vô thức tập thể - kho tàng trí tuệ, văn hóa tiềm tàng quý giá của nhân loại.

Cổ mẫu trong thơ Nguyễn Bình Phương đã khẳng định đặc tính di truyền của yếu tố“phi ý thức thời tiền sử”, những “vết tích bàn cổ” từ trong quá khứ xa thẳm loài người trong tiềm thức con người thời hiện đại. Ở đó, trên cái nền của yếu tố gốc rễ, những kí hiệu cất giấu bản nguyên hiện thực, một sự “biên tập lại” một cách ý thức hay vô thức từ nhà thơ với tư duy liên văn bản đã tạo nên vô vàn những ý nghĩa khởi nguyên và cả phái sinh từ các cổ mẫu mưa, lửa, cỏ cây và trăng. Giải mã những biểu tượng cổ mẫu trong thi giới Nguyễn Bình Phương đã góp phần vén bức màn bí mật trong chiều sâu vô thức của nhà thơ để thấy tiếng gọi ngàn xưa ẩn sâu dưới lớp trầm tích thời gian vẫn tiềm tàng sức sống mãnh liệt. Một sự in hằn miên viễn và nhà thơ là người vừa mang những mã di truyền của cái nguyên thủy vừa sáng tạo nên những ý nghĩa biểu tượng mới trên tâm thức con người hiện đại. Các cổ mẫu trong thơ Nguyễn Bình Phương có vai trò rất lớn trong việc chuyên chở những suy tư, cảm thức, khát vọng, mặc cảm…của tác giả cũng như con người thời đại. Và tại tín hiệu của cái ngàn xưa, được trích dẫn trên “mạng lưới” văn bản, với tầm hiểu biết văn hóa nhất định, mỗi người đọc lại sáng tạo lên những ý nghĩa mới của văn bản thơ.

*2.1.3. Dung hợp văn hoá Đông - Tây*

Vốn là mạch ngầm chảy trong tâm thức con người, văn hóa được kết tinh qua bao đời, qua bao thế hệ và làm nên hồn cốt của mỗi người trong cõi hiện tồn. Dòng chảy miên viễn ấy chưa bao giờ đứt mạch, qua bao khúc ngoặt rẽ lại tiếp nhận thêm những luồng văn hóa mới để trở thành cái “bè dung hợp” giữa các sắc màu vừa tiếp biến vừa đan kết vào nhau. Mang cái chất phương Đông thấm đẫm ở nhà thơ của núi rừng Thái Nguyên – vùng đất văn hóa thiêng liêng, thơ Nguyễn Bình Phương đậm chất phương Đông bí huyền, trầm mặc với tinh thần thiền – lối mở vào đời sống tâm linh. Đồng thời, việc tiếp cận văn hóa phương Tây một mặt như quy luật tiếp biến văn hóa của thời đại, mặt khác với cái tạng thơ ưa “trôi dạt”, “xê dịch” vào miền tâm giới, nhà thơ đã dung nạp văn hóa phương Tây hiện đại như một công cụ đắc lực để khai thác hiện thực sống, cõi bí ẩn của con người. Vì thế, có sự dung hợp văn hóa Đông Tây - liên văn bản văn hóa, văn học trong thơ Nguyễn Bình Phương. Trên mảng “không gian đa chiều” chằng chịt các mối dây đan bện của nhiều nền văn hóa mà trong đó chất phương Đông là “mạch rễ”, dòng thi cảm phương Tây hiện đại chảy qua và kết tinh thành mảng màu lóng lánh, góp phần thể hiện cảm quan con người hiện đại và sự vươn tới chân trời văn chương bất tận để lí giải cùng tận nỗi niềm nhân thế.

Toàn bộ thi giới Nguyễn Bình Phương phảng phất chất phương Đông bí huyền của những tập tục, tín ngưỡng văn hóa dân gian. Cũng như nhiều tiểu thuyết, bối cảnh không gian dùng để khai triển văn hóa mạch nguồn đó là làng quê, núi rừng mà cụ thể là làng Phan, Linh Sơn, thị xã nhỏ…Toàn bộ kiến trúc làng giữ nguyên trong sự khép kín của văn hóa làng xã mà cơ tầng của nó là mô hình đầy đủ với sông, núi, chùa, miếu, đền, vườn, nhà…vận hành theo triết lý âm dương ngũ hành: kim – thủy – mộc – hỏa – thổ. Cái vẻ thanh trong, yên bình cùng sinh hoạt bao đời được ghi lại trong thơ Nguyễn Bình Phương đã gợi được hồn quê Việt Nam tự thuở nào làm người đọc không khỏi man mác nỗi niềm cố hương: “*Thị xã nhỏ và xám/ Chợ mở phiên hai ba hai tám/ Nón lá trong veo” (****Thái Nguyên****).* Cùng với đó là chất im ắng, trầm mặc muôn đời như phủ lớp sương khói mơ hồ của miếu thờ linh nghiêm, “rừng đen ngùn ngụt khí thiêng”, “âm u dải khói lam chiều” và bàng bạc trong “tiếng chuông rền bốn cõi”. Nhịp sống như chậm lại, u uất, con người mang khuôn mặt hoài niệm về quá khứ đã qua với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: “*Ai ơi tới kinh kì/ Mang theo bát nhang tiên tổ”* (***Chạm mặt***) nhưng cũng vì thế mang gánh nặng định kiến làm mòn mỏi, suy tàn bao mơ ước: “*Bốn chữ vàng mang cả hoàng hôn ngự trên bàn thờ để cháu con suốt đời trằn trọc mãi*” (***Khách***). Nơi ấy có niềm tin âm ỉ về thế giới bên kia: “*Ngực đồi già lau lách bỏ hoang/ Nghe trong đất lời tiên tri huyền bí*”, một thế giới tồn tại sau cõi sống với “*ma về qua ngõ làm đời thanh xuân*”, không thôi thổn thức bởi đêm trú trớ rùng mình với “*Ma quỷ nhập quanh giường/ Nghiêng trôi bồng bềnh*” (***Thái Nguyên***).

Cùng với tinh thần Phật giáo nhập thân, triết lí về sac-na, sắc – không thoắt ẩn trong đời, nhà thơ quan niệm: *“Ngày vàng mã đang dần tàn lụi/ Chớp mắt tàn cả những cuộc chơi”* (***Đề từ cho một bức ảnh đen trắng***); qua cái “hoàng hôn” của đời người, mọi thứ sẽ hóa vào lãng quên và “*tuồng như sống cũng chỉ là rơi/ Chỉ là dăm ba tiếng gọi/ Hớt hơ trên những chia lìa”* (***Bài thơ ngày đang ốm***). Cuộc đời con người ngắn ngủi nhưng không khác gì cuộc lưu đày trần ai mà thuyết tứ diệu đế của Phật từng bàn đến: đời là bể khổ - *“Những đàn chiền chiện đeo gông/ Lê lết đường đi đày biệt xứ*” *(****Ngỏ lần ba).*** Và dòng đời cũng như dòng sông, những dòng sông hiện hữu trong những nền văn minh sơ khai của loài người – được tôn niệm với niềm tin tôn giáo thiêng liêng đã trở thành “mê hà” trong cảm thức con người phương Đông luôn ẩn mình trong những dòng thơ của Nguyễn Bình Phương khi chiêm nghiệm về cõi sống. Đôi lúc nhà thơ chừng như muốn làm con sông “chảy sang bên kia giấc ngủ”, sang bên kia bờ thực - hư, sang bên kia thơ, và sang bên kia chính bản thân mình, như loài người hằng hi vọng sau thế giới này là thế giới bên kia: “*Mơ những điều không ai mơ / Sông đã chảy sang bên kia giấc ngủ / Em tỉnh dậy trời xanh thành người lạ”* ***(Thơ ngắn về em).*** Cuộc vượt thoát hiện thực ấy tựa như ánh sáng bước qua trang sách, như gió bước qua mào gà, sét bước qua cổ thụ, như bản thân anh bước qua “chiếc áo ngủ điêu tàn”. Giữa cõi ta bà, hành trình sống không hề dễ dàng, “mê hà” khó vượt, vì thế nhà thơ đã không ngừng trăn trở về được – mất, có – không trong đời “*Và ngồi lại bên sông một mình/ Anh đã chảy rất xa rồi đấy” (****Tuổi bốn lăm ngồi cạnh sông****).*

Mang tinh thần thiền, cảm thức thơ Nguyễn Bình Phương luôn hướng đến sự sống nhỏ nhoi, những vẻ đẹp mong manh, trân trọng từng khoảnh khắc của sự sống. Trong sự tĩnh tâm, hòa nhập với thiên nhiên, từng chuyển động của sự vật được ghi nhận và những biên độ giao thoa trong thế giới giữa con người – tạo vật được nới rộng đến vô cùng: “*Trong giấc ngủ mỉm cười/ Em nghe doi ngoài vườn đang chín, nghe bầu trời hóa thạch chảy tràn ra bốn phía/ Lời thì thầm hồn tiên đeo quanh song cửa sổ”* (***Ngỏ lần ba***). Cảm giác nghiêng trôi bồng bềnh với cái nghiêng tai rất nhẹ và tạo vật trong sự vận động của nó đã đánh thức tâm hồn chúng ta về những khoảnh lặng thật bình tâm giữa cuộc sống phồn tạp.

Hành trình về phương Đông đã được thực nghiệm rõ nét trong thơ Nguyễn Bình Phương với sự khủng hoảng niềm tin về cách lí giải duy lí của phương Tây về thế giới bất toàn. Phương Đông trầm mặc, u linh nhưng văn hóa ấy luôn gắn với đạo đức, tâm linh, là bến neo giữ tâm hồn, lương tri con người và đó là điều vô cùng cần thiết cho con người hiện đại. Nhưng khi muốn lí giải sự phức tạp trong đời sống con người hiện đại, văn hóa phương Tây lại cấp cho nhà thơ những phương tiện dò tìm vào những tầng sâu ấy. Những thay đổi về quan niệm sáng tác từ sau đổi mới nhằm đào sâu hiện thực với những bề bộn, phức tạp của đời sống, khám phá thế giới bên trong tâm hồn con người, đặc biệt đi sâu vào vùng vô thức nhiều bí ẩn trong cơ cấu tinh thần, các nhà thơ đã tìm đến chủ nghĩa siêu thực, tượng trưng trong sáng tác. Với khát vọng sáng tác thơ là nhằm phát hiện một thực tại đầy đủ hơn thứ hiện thực đời sống đã được bàn tay con người cố tâm nhào nặn và diễn tả, đồng thời khai vào “vùng tối” bí ẩn của con người, thơ Nguyễn Bình Phương mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa siêu thực, tượng trưng. Chủ nghĩa siêu thực là một khuynh hướng văn học nghệ thuật hiện đại, xuất hiện vào những năm đầu thế kỷ XX ở Pháp, sau đó lan rộng ra nhiều  nước khác trên toàn thế giới mà cơ sở của nó là triết học trực giác của Bergson, phân tâm học của Freud, đồng thời có sự gần gũi với tư tưởng thiền phương Đông. Chủ nghĩa siêu thực chủ trương luôn mở rộng phạm vi hoạt động của trí tưởng tượng, đề cao yếu tố trực cảm, chủ trương khai thác, định hình thế giới bằng mộng, bằng suy tưởng, bằng sự dẫn đường của cả tâm lý lẫn tư duy. Với các nhà siêu thực, khi kêu gọi giải phóng cái tôi khỏi “gông cùm lý trí”, họ tin tưởng hiện thực chân thực nhất chính là hiện thực đang nằm trong thế giới tinh thần, thuộc về cõi vô thức, trực giác thay vì hiện thực có được nhờ quan sát của ý thức và suy luận logic – sản phẩm quái gở của văn minh tư sản gây kìm hãm khả năng sáng tạo của con người.

Có thế thấy, dấu ấn của đời sống vô thức, tâm linh khá đậm nét trong thơ Nguyễn Bình Phương. Nhà thơ đề cao vô thức trong sáng tạo và ghi nhận tạo vật ở trạng thái nguyên ủy của nó. *“Này lính cũ mũ rơm cài hoa cải/ Loạt đạn say sưa ngủ trước cổng thành/ Gồi Thái Nguyên vừa đập cánh vừa lạnh/ Những bà mụ xòe tay đỡ buổi sáng yên lành/ Trong giọng nói có đàn ngựa bạch/ Đàn ngựa vào ra quanh quẩn tháng ba/ Bóng vẫn hiện giữa ngôi nhà bỏ trống” (****Những trận chiến cài hoa*); *“****Đêm nay nước mắt giáng trần/ Con đom đóm nhỏ xíu đêm nay lạc mẹ/Ngủ nhờ giấc ngủ trẻ con/ Cho người Thái Nguyên/Không giày dép không áo quần/Trẻ con ùa ra từ mẹ/Và mặt trăng tết bằng rơm bị cháy”* ***(Không đề).*** Mượn thế giới siêu thực như một phương thức tái hiện đặc thù, nhà thơ làm cuộc hành trình bay vào thế giới tâm linh, vô thức, tìm kiếm trong cái xa xôi của trực giác, tưởng tượng… và thoát ra thành những lời thơ ma mị, hút hồn mà vẫn giàu tính thẩm mỹ. Nói về sự ra đi của bông cải cúc, Nguyễn Bình Phương đã gợi ấn tượng thật nhẹ mà bí huyền của sự chuyển giao sự sống – cái chết, ranh giới thật mong manh cơ hồ chỉ là lằn ranh mỏng mà không thể nào chạm được nếu không tìm đến địa hạt của thế giới tâm linh, của những tưởng tượng ảo giác: “*Ở trong khu rừng ma/ Có những con hươu ma/ Chết nở một nụ cười sáng nhẹ/ Chẳng vĩnh biệt em chẳng tiễn biệt ai/ Từ tốn mơ màng/ Hoa cúc cải ra đi”* (***Nhẹ).***

Thơ Nguyễn Bình Phương được xây dựng trên những hình ảnh rời rạc với những kì dị, khác thường dường như không có chút liên hệ nào với nhau, chỉ là những bản tốc kí những gì “vụt hiện” ra trước mắt hoặc đến từ tiềm thức, vô thức. Nhiều bài thơ có sự “nhảy cóc”, đứt đoạn, phi logic của hình ảnh thơ khiến người đọc lạc vào “kết cấu hỗn loạn” không tìm được lối ra: “*Máu đứt dây cương/ Lồng lộn phi nước đại…/ Cây cầu này tự hủy mình/ Chiếc cốc thủy tinh này vỡ/ Mặt bàn này in mặt ma/ Cười nhăn nhỏ/ Đánh đắm giọt mực vào thớ gỗ”* (***Ngõ lần hai*)** hay**:** *“Và đuôi mắt bốc hơi/ Và đám ma lập lòe đi trên mặt nước/ Tất cả cùng rũ đầu/ Ngắm mặt mình lẫn với rong rêu”****(Đi đêm (III)).*** Đó là gì không ngoàinỗi ám ánh về sự đổ vỡ, cái xô lệch đầy bất trắc hay về sự mờ nhòa bóng hình, dự cảm rũ buồn về sự tan biến, hư vô. Những đứt đoạn  của những cái ngẫu nhiên, phi lý, phi logic trong hình ảnh, ngôn ngữ thơ, thực tế cũng là cách thức độc đáo, giúp nhà thơ nhìn rõ hơn về những ngổn ngang của đời sống hiện đại.

Cùng siêu thực, dấu ấn chủ nghĩa tượng trưng cũng góp phần làm nên thế giới khác lạ, ma mị, hấp dẫn cho thơ Nguyễn Bình Phương. Nhà thơ đã vận dụng nguyên tắc mỹ học của chủ nghĩa tượng trưng đó là sự tương giao, tương hợp trong sáng tạo nghệ thuật để chuyển tải tận sâu vẻ đẹp bên trong của tạo vật và sự ghi nhận giác quan của con người. Baudelaire quan niệm: Vũ trụ là một thể thống nhất, trong đó tất cả đều tương ứng với nhau. Có sự tương ứng giữa tự nhiên và cái siêu nhiên, có sự tương ứng giữa thế giới này với thế giới đằng sau đầy bí ẩn, đặc biệt là sự tương ứng giữa các giác quan. *“Có những mùi hương mát như da thịt trẻ con, ngọt ngào như tiếng sáo, xanh mượt như cỏ non” (****Baudelaire - Tương ứng****)*. Trong thơ Nguyễn Bình Phương có cả một miền hiện thực kì ảo, mỏng manh, ẩn chứa những trạng thái mơ hồ ngỡ như không thể nắm bắt, được tái hiện qua các động thái tinh nhẹ của các giác quan: nghe âm thanh “nhạc ngựa thoang thoảng”, nghe thời gian “động tiên nghe đá già”, nghe tâm trạng “nghe ngàn đêm hoa thức”, nghe sự vận động viên mãn “đêm nằm nghe doi chín trong vườn”, nghe sự tan vỡ nhoi nhói “tiếng rụng vỡ tan tành của quả”, nghe cái chạm vào thinh không thật nhẹ “và tiếng trăng va xuống cỏ mơ màng”, cả cái nghe rất riêng tây “đi nghe trong tưởng tượng”. Một sự “thức nhọn các giác quan” bừng dậy trong thi giới và người thơ thực hiện bước chuyển di thật nhẹ qua làn ranh tương giao, chuyển hóa màu nhiệm của các giác quan đó. Nếu không có sự lắng nghe của miền nội giới, sự tĩnh tại của tâm hồn, loại bỏ những tạp niệm trong sự thông tuệ thì lẽ nào có được cái tinh tế, riêng tư khi khai mở cái kì diệu trong lòng tạo vật. Điều này có sự gặp gỡ với cảm thức thiền phương Đông. Hay cùng với văn hóa phương Tây, chất thiền phương Đông thấm trong cách nhà thơ tri nhận về thế giới và giữ tâm an yên để sục vào lòng tạo vật, tri nhận cái đẹp khoảnh khắc của sự tàn – nở, và để được lắng nghe chính mình “hướng vào nội tâm, là nơi mà bình an, mãn nguyện và sức mạnh ta hằng tìm kiếm vốn đã có sẵn” **[34, tr.30]**.

Với sự cố gắng thể hiện một thế giới mới nằm ẩn dấu đằng sau thế giới hiện thực, đem lại cho tinh thần một sức mạnh đặc biệt là khả năng nhìn thế giới không giống như nó hiện hữu mà ở chỗ nó lộ ra bằng những loại suy bất ngờ giữa những cảm giác và trong sự tương hợp sâu xa giữa cái có thể nhìn thấy, cảm tính và cái tinh thần ẩn dấu bên trong, thơ siêu thực – tượng trưng có khả năng gợi dẫn bằng những ấn tượng bất ngờ. Những phương tiện nghệ thuật tăng cường tính gợi dẫn đó chính là màu sắc, thanh âm, hình khối. Thơ Nguyễn Bình Phương không thiếu sự khơi gợi thẩm mĩ đặc biệt ấy với: “*Một chiếc lá vàng/ Một vầng trăng/ Một khuôn mặt xanh/ Một chiếc lá”* (…) *Một dải cầu vồng trắng đen/ Một bụi cây không gió”* (***Tặng em***) ; “*Bay cao vượt qua những vì sao qua cái nhìn le lói/ Màu hung cô đơn ngày thứ Bảy dịu dàng/ Không còn trời màu ngọc vang vang/ Màu hồng quên lãng và khoan hòa”*. Đó còn là sự chuyển đổi cảm giác thật tinh diệu: *“Thiếu phụ quay đi xanh mơ màng/ Bỏ lại hồ thẳm xanh/ Tiếng xanh/ Giữa vòm cây mận trắng/ Cơn sốt dậy sắc hồng run rẩy*” (***Tiếng lạ***) – bản nguyên hiện thực sống được trở mình trên trang giấy bằng sự nhạy cảm, tinh tế của cái tôi nội tâm đã phát lộ được cái cựa mình bí huyền trong lòng tạo vật. Ở đó, có cái mơ màng của lòng người, cái vẩn lên âm thanh nhẹ êm, thanh trong của nước hồ, sự dậy sắc đầy run rẩy của một cơn sốt bên trong; đâu đó còn là sự tan loãng trải dài nhẹ thênh như thinh không, êm mềm như nhung lụa của cảm giác: “*Mang xống áo mùa thu/ Làm mùa thu/ Nhớ giấc ngủ ngàn thu trong đài sen úa/ Nhớ giọng nói mềm mại như bóng râm/ Chảy vào căn nhà đổ”* (***Bài mùa thu đầu tiên****).*

Và trong tinh thần phương Đông của những bí ẩn, kì ảo, thơ Nguyễn Bình Phương đã cho thấy mặt giao cắt văn bản vừa vô thức vừa ý thức với văn chương hiện thực huyền ảo châu Mĩ La Tinh (Magic realism). Một trào lưu văn học với nguyên tắc sáng tác là tìm ra “tính hiện thực của cái huyền diệu” đã tạo nên những cảnh tượng li kì, hư ảo, vừa có những chi tiết và hoàn cảnh hiện thực vừa gây cho [người đọc](https://tudienwiki.com/nguoi-doc/) cảm giác về các hiện tượng nghịch lí. Để gây hiệu quả hoang đường, các tác giả thường sử dụng hình tượng biểu trưng, ngụ ý, liên tưởng, ám thị, phóng đại, khoa trương, người và hồn ma bất phân, trật tự thời gian bị xáo trộn, thực và ảo hòa quyện. Cái “cõi lạ” trong thơ Nguyễn Bình Phương toát ra từ hiện thực đậm chất văn hóa Việt nhưng lại gợi cảm giác về nơi đâu khác không tường tận được bởi có lắm cái “phi thực” trong ấy: “*Vào giữa trưa/ Tôi gieo bốn hạt giống xuống chân giường/ Mọc lên bốn dây leo ố vàng/ bốn con long xà múa lượn/ thì thầm hé mở về thế giới thanh tao ngay giữa lòng/ thế giới ngập nguạ đốn mạt đã bị giải thiêng này*” (***Về trời****);* “*Làng bao nhiêu đất/ Dáng nhà nằm thiếp dưới hơi trăng/ Điều gì kia/ Trú trớ/ Rùng mình/ Khuya khoắt thế còn lội ngoài đồng vắng/ Vệt lân tinh nhẹ bẫng”* (***Làng Phan****);* bằng cái kì ảo, tác giả đã gây ra ảo giác đầy ám ảnh, đáng sợ cho nhân vật mình: *Bằng mắt/ Thằng con trai thấy người yêu từ xa/ Và người bị xóa trắng/ Bằng mắt/ Nhìn thấy lửa reo hò nhảy múa/ Con Công tự cháy/ Một hòn than đen/ Cười man dại*” (***Thác***), và thế giới âm rợn người gợi ám ảnh về sự sống – cái chết với*:“Con đom đóm về/ Cây Cậm Cam về/ Về/ Tất cả/ Để lại hằng hà vết chân mờ sáng/ Ngược đường máu chảy (…) Rạng đông đưa ra/ Bóng một người ngự bóng một đám mây/ Tạc vĩnh cửu vào nền trời hư ảo/ Đây:/ Khách của trần gian”* *(****Về trời****”).* Cái ảo giác có thật từ nỗi lo sợ, bất an của kiếp sống hay dự phóng về cái chết, về cõi âm để được thực chứng sự tồn tại?

Văn bản - không gian hội tụ “những lối viết” và tác giả đã “bị lờ đi” khi ghi chép lại những “trích dẫn” trong văn bản trước đó – nền văn hóa nhân loại. Sự hiện diện của văn hóa trong văn bản văn học là điều hiển nhiên bởi “không gì nằm ngoài văn bản”, nơi những diễn ngôn đã được nói trước đó, trong một ngữ cảnh nào đó. Đồng thời, sự dung hợp các yếu tố văn hóa Đông – Tây trong thi giới Nguyễn Bình Phương như một khuynh hướng nhằm giúp nhà thơ tiếp cận mạch ngầm của cuộc sống và tìm thấy “những tư tưởng nguyên ủy”. Những đổ vỡ của trật tự thế giới với những bất an của lòng người đã khiến hành trình về phương Đông không bao giờ đứt mạch và bằng ý thức vươn đến phương Tây, thơ hiện đại mới có thể giải mã hết những bề mặt chồng lớp phức điệu trong “khuôn mặt” con người hiện đại. Cuộc gặp gỡ Đông – Tây đã thể hiện lối tư duy dung hợp “liên văn bản” của nhà thơ khi lí giải hiện thực và tìm thấy bản ngã đồng thời cung cấp cho người đọc những “trích dẫn” để khám phá những vỉa tầng sâu kín của văn bản thơ.

2.2. Đối thoại với cảm thức tâm linh

*2.2.1. “Nhận thức lại” tín ngưỡng dân gian*

Sau năm 1986, nhịp sống hiện đại đã đưa con người đến gần hơn với đời sống văn minh - khoa học. Thế nhưng đằng sau “ánh sáng văn minh” đó là âm ỉ những khủng hoảng, đổ vỡ về đạo đức - lối sống của con người dẫn tới sự mất đi của nhiều yếu tố văn hóa, quan hệ xã hội. Đứng trước hiện thực bất toàn với ẩn tàng những điều chưa thể lí giải được, cái nhìn duy lí của khoa học trở nên bất lực khi đi tìm lời giải đáp cho muôn điều “bất khả tri” ấy.

Văn học vì thế không chỉ đi vào phần “nhìn thấy” từ đời sống ý thức của con người mà còn khai sâu hơn vào vùng mờ tâm linh bí ẩn của đời sống vô thức, tiềm thức. Hẳn nhiên trong muôn hình vạn trạng của đời sống tâm linh ấy không thể không kể đến tín ngưỡng dân gian - một mạch ngầm trong cơ tầng văn hóa in hằn vào tâm thức của mỗi người, mà nói như C. Jung đó là chứng tích của “vô thức tập thể” có mặt trong đời sống tinh thần của con người hôm nay. Sự trở lại của tín ngưỡng dân gian trong văn học là “vô thức tập thể” đó hay còn là một phương thức của tư duy nghệ thuật mà người nghệ sĩ muốn qua đó lặn vào cõi tầng sâu kín của đời sống tâm hồn đồng thời tìm cách lí giải cho những phần chưa hiểu được của cuộc sống. Với Nguyễn Bình Phương – nhà thơ thấm đẫm tinh thần hậu hiện đại, tín ngưỡng dân gian được dẫn nối trong thơ ông còn là sự “nhận thức lại” các giá trị đầy mới mẻ, mang tính nhân văn sâu sắc.

Tín ngưỡng dân gian có thể hiểu là niềm tin, sự ngưỡng mộ đối với một đối tượng siêu nhiên nào đó có ảnh hưởng, chi phối đến đời sống sinh hoạt của con người. Đó được xem là sản phẩm văn hóa được tạo ra trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, xã hội và chính bản thân mà hình thành. Tín ngưỡng dân gian thể hiện niềm tin thơ ngây của ấu thơ nhân loại khi lí giải về những điều chưa biết tồn tại xung quanh sự sống. Tùy vào đặc điểm từng vùng miền, cộng đồng người mà tín ngưỡng dân gian mang những đặc điểm riêng. Với nền nông nghiệp lúa nước thiên về canh tác, trồng trọt, chịu sự tác động, chi phối lớn từ điều kiện tự nhiên, tín ngưỡng dân gian Việt Nam vốn mang dấu ấn văn hóa đậm chất phương Đông. Tín ngưỡng ấy khá phong phú bao gồm tâm thức tôn sùng lực lượng siêu nhiên, sùng bái con người mà cội nguồn chính là quan niệm “vạn vật hữu linh”, “thần cây đa, ma cây gạo” cùng niềm tin con người gồm hai phần: linh hồn và thể xác, trong đó thể xác có thể mất đi còn linh hồn thì luôn bất tử, khi chết đi linh hồn sẽ phiêu dạt và hóa vào kiếp sống khác, sự sống tiếp tục tuần hoàn.

Không chỉ hấp dẫn người đọc ở những tiểu thuyết bị bao phủ bởi không khí chờn vờn hư ảo giữa cõi dương và cõi âm, người sống – kẻ chết, hiện thực – cõi siêu linh huyền bí, các tác phẩm thơ của Nguyễn Bình Phương còn gây ám ảnh ở sắc rờn rợn của Lam chướng, Cậm cam, hồn – vía, sự hiện diện của thế giới bên kia với người âm hiện về rì rầm chuyện trò, là không gian thiêng liêng của những đình làng, miếu, chùa, đền thiêng, mái lạnh… Cái lành lạnh bao trùm lấy cảnh vật, cả cái mai mái của giọt sương đêm hay cái ảo ảnh của mưa mù và sự cựa quậy rùng mình trú trớ của muôn loài, cây cỏ cùng tấu nhịp, sống dậy “âm thanh lạ” trong đêm.

Do đặc trưng của nền nông nghiệp vốn tôn sùng tự nhiên, trong số các vị thần được người Việt tôn thờ chính là thần núi. Họ tin rằng, trong cái bí ẩn của rừng sâu ấy luôn chứa một luồng sinh khí linh thiêng của sự giao thoa âm – dương, đất – trời. Và có sự sinh nào thiêng liêng bằng sự sinh ra con người – tinh hoa của sự hội tụ trời đất ấy. Trong không gian của “trời đất rùng mình” vào thời khắc quan trọng nhất “giờ đã điểm”, con người được tạo ra sau những “lời cầu nguyện”. Giây phút làm nên sự sống, giây phút một sinh linh ra đời đã được Nguyễn Bình Phương tái hiện trong giờ khắc trang nghiêm của cõi trần. Tất cả như được bừng thức, vụt sángbởi không gian linh thiêng mang lại: “*Rừng đen ngùn ngụt khí thiêng/ Sáng dòng sông/ Những cây Cậm Cam sáng/ Sáng vết chân hóa thạch/ Sáng lưng thú/ Sáng tóc…”.*

Được thụ hưởng từ “bầu sinh quyển” tiên linh đó – vùng văn hóa làng xã vốn trọng tiền nhân cùng quan niệm hồn – xác trong mỗi hữu thể, người Việt luôn ý thức dựng am miếu, đền đình thờ phụng hương khói, hoa quả thể hiện lòng biết ơn thành kính với người đã khuất. Sự hiện diện của tín ngưỡng đó trong thơ Nguyễn Bình Phương trước hết ở sự xuất hiện với tần suất lớn những đền đình, miếu thờ, chùa chiền trong không gian làng xã – làng Phan giữa vùng đất Linh Sơn mang hồn thiêng sông núi. Điều đó làm nên “cõi lạ” trong thơ ông mà khi bước vào thế giới ấy, người đọc tưởng như bị dẫn dụ bởi những mê hoặc, ám muội và bị kéo ghì bởi âm khí trì trệ, nặng nề. Thế nhưng, đó chỉ là những ảo ảnh giữa trần đời “một đi không trở lại”, không gian linh thiêng trong thơ Nguyễn Bình Phương thực chất là tiếng gọi của tâm thức văn hóa đang dần bị mai mọt trong đời sống tinh thần của con người hôm nay: “*Linh Sơn có giếng mắt rồng* /*Có cô Chín thượng ngàn ẩn trong ngôi miếu cổ*/ *Đêm Linh Sơn vía bỏ nhà đi*/ *Vía bị con chuồn chuồn dỗ cõng qua sông*/ *Xác xơ cỏ hóa trên đồng”*

Những “giếng mắt rồng”, “Chín thượng ngàn”, “ngôi miếu cổ” gợi thế giới huyền bí linh thiêng với niềm tin về đấng quyền uy sẽ ra tay phù trợ, cứu độ cho con người một thời. Mượn hình ảnh “vía bỏ nhà đi”, tác giả bộc lộ nỗi xa xót về việc bị dẫn dụ dẫn đến “bứng gốc” rời bỏ mạch nguồn văn hóa chảy trong tâm thức con người hiện đại. Sự neo đậu vào niềm tin siêu hình đã không còn hay là sự lung lay của mạch rễ văn hóa đã đến lúc khó giữ được để chỉ còn “*xác xơ cỏ hóa trên đồng”* – chất hương đồng gió nội làm nên hồn cốt “quê nhà” thiêng liêng trong mỗi chúng ta.

Đó còn là cái nhìn khắc khoải, buồn thương vì một làng quê dạt dào sinh khí nay đã “hóa thạch”. Có “con ma ốm dặt dẹo góc vườn” – niềm tin bị bỏ lại, con người hiện đại ráo hoảnh với sự lưu luyến nơi sinh ra, thờ ơ với nguồn cội sự sinh văn hóa. Hành trình sang thị xã, nhập vào cuộc sống đô thị có mấy niềm vui? Bởi: “*Kinh thành với anh lúc chật chội/ lúc mênh mông trống trải/ Tiếng rao thê lương chập chững đi:/ Ai ơi tới kinh kì/ Nhớ mang theo bát nhang tiên tổ”.* Sự gợi lại tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên với việc thắp hương “bát nhang tiên tổ” là lời nhắc nhở mỗi người chớ quên cội nguồn trong vòng quay bất tận của cuộc sống hiện đại giữa chốn kinh kì.

Có lẽ vì thế mà Nguyễn Bình Phương đã có cảm nhận về con sông Hồng – con sông thực chảy giữa cuộc đời đã trở thành con sông chảy trong tâm thức văn hóa với cách so sánh liên tưởng độc đáo: *“Sông Hông đê mê hóa một nén hương/Dẫn ý nghĩ về nơi không thể biết…”* (***Bài thơ cũ*).** Nén hương khói tỏa với những làn khói mong manh dịu nhẹ được người Việt tâm niệm là thứ kết nối quá khứ - hiện tại, người đã đi qua kiếp sống – kẻ còn lại của dương gian. Con sông Hồng chảy qua những chi lưu uốn lượn, tỏa đi khắp đồng bằng chẳng khác nào nén hương tỏa khói trong không gian mơ hồ đã khẳng định sự hiện diện của sông Hồng từ bao đời nay trở thành nguồn cội văn hóa ăn sâu vào tâm tưởng của mỗi người dân Việt. Và từ sông Hồng – con sông Cái mà cha ông bao đời gieo trồng, cuốc xới, in bóng cuộc đời làm nên nếp ăn, nếp ở, lối ứng xử với tự nhiên – xã hội, tác giả đã dẫn dắt người đọc đến muôn nẻo của sự liên kết văn hóa đó. Con người hiện đại chớ có chỉ nhìn phù sa bãi bờ đắp bồi qua mấy mùa mà quên rằng đằng sau đó là dấu chỉ văn hóa thiêng liêng làm nên hồn cốt của con người hôm nay.

Sự sống trong thơ Nguyễn Bình Phương hiện diện khắp mọi nơi, cả cái hữu thể và vô thể, và kì diệu hơn cả là sự trổi dậy âm ỉ của những bóng hoa, những đất, những đá, mạch rễ cây với đời sống âm bản sinh động, bí huyền. Cái quan niệm “vạn vật hữu linh” trong cách nghĩ của người xưa khiến con người thu mình trước thế giới tự nhiên thì nay trong thơ Nguyễn Bình Phương lại giúp mỗi người mở rộng lòng mình mà lắng nghe, tri nhận: “*Nai kêu/ Rừng ẩm ướt/ Sương mù lên che ngang mặt cây/ Đá rì rầm bên suối…”* **(*Ở Định Hóa*)**. *“Bãi tha ma Linh Sơn hoang vu/ Cây Cậm Cam rờn xám/ Cơn sốt dậy sắc hồng quái dị/ Trong vàn lá tí xiu/ Những tiếng thở não nề dần chết/ Những vực thẳm lặng lờ/ Mạch rễ vươn chầm chậm…”* **(*Ra núi).*** Trong sự tọa lạc im lìm, tĩnh lặng của thời gian giữa không gian chết “bãi tha ma”, ngỡ như tất cả đã trầm mình trong hư vô thì sự sống vẫn thành hình. Đâu đó trong lòng đất sâu là cuộc giao tranh âm thầm mà không kém phần dữ dội “tiếng thở não nề dần chết” để đi đến sự tạo sinh ra mầm sống mới “mạch rễ vươn chầm chậm”. Như thế, bên mép vực của sự ra đi não nề ấy vẫn sáng lên dấu vết khai mở của sự sống nguyên sơ và không có sự hoàn kết cho tất cả mọi điều.

Nhưng sự sống lại ngắn ngủi, mong manh làm sao để kháng cự lại sự ra đi ấy, bóng hoa cỏ lởn vởn trong đêm tìm về dương thế có khi “đi lảo đảo trong đêm”, khi “đậu trên cuống run run”. Sự sống là có hạn và cái đẹp càng mong manh nên trong cơn hấp hối đi vào cõi phai tàn, nhiều bóng hoa vẫn lưu luyến neo lại nơi bị chia lìa cõi sống. Thế giới siêu linh mở ra đã giúp người thơ thể hiện sự nhức nhối, day dứt về tạo vật trong nỗi niềm sinh - tử, khai – tàn của sự sống, để mỗi người trong cuộc sống trắc ẩn hơn trước mỗi số phận dẫu có là những bông hoa yếu đuối, vô tri: “*Sáng trong bóng tối/ Một đôi mắt mèo/ Một ngày không ai/ Con đường vắng hồn hoa đi lảo đảo*” **(*Đêm ngà ngà*).** Hay:*“Bóng những bông hoa bị ngắt*/ *Nửa đêm về đậu trên cuống run run/ Sau lưng nở nụ cười lơ đãng*/ *Vầng trăng trên nước tọa im lìm”* **(*Tiếng lạ*)**

Và không chỉ có thế, cả đời sống nguyên sinh được vực dậy với tâm thế hồi quy đã cho thấy một hiện thực mới lạ trong thơ Nguyễn Bình Phương. Trong nỗi luyến tiếc, ưu tư về tạo vật chẳng hề có sự đứt mạch sự sống, mà như cuộc rong ruổi đi – về giữa hai cõi sống – chết, thực – hư, mọi thứ hiện hình trong vẻ đẹp uyên nguyên, tinh tú của niềm vui bừng ngộ:*Con đom đóm về/ Cây Cậm cam về/ Về/ Tất cả/ Để lại hằng hà vết chân mờ sáng/ Ngược đường máu chảy* **(*Giờ về*).** Với ý nghĩa đó, Nguyễn Bình Phương không chỉ là nhà thơ của sự tri nhận về cõi suy tàn mà còn là “người ẩn mặt” trì níu sự suy tàn ấy.

Nhiều bài thơ của Nguyễn Bình Phương khiến người đọc giật mình thảng thốt, cái thảng thốt của giờ phút tri ngộ về những điều rất đỗi là “mình” trong mỗi chúng ta. Sự trở về của thế giới người âm không chỉ là lời nhắc nhở hậu thế nên bình tâm hơn trong cuộc sống: *“Cuối cùng một người từ thế giới bên kia hồi về/ kể chuyện ngày âm/ ở đó biển không nổi sống mây không bay/ nhưng lá thì tươi thắm****.* (*Ở nơi không có cánh*)** mà còn là niềm luyến tiếc phần quá khứ trong mỗi người: *“Bà già lưng còng/ Bà già lưng còng không sinh được người thì sinh ra ma/ Ma về qua ngõ/ Làm đời thanh xuân*” **(*Khách*)**. Đó còn là kí ức tuổi thơ đẹp đẽ đã qua hay còn là sự sống dậy phần uyên nguyên trong mỗi bản thể chưa bị đánh mất “*Tít phía chiều/ Chú bé gạt khói đến thăm tôi/ Chú vận chiếc áo mỏng/ Hơn cả làn nước trong/ Bàn chân cựa quậy đôi giày cỏ/ Đừng gạ gẫm những trò chơi thủa nhỏ/ Công cống đã già/ Cầu tre thì gãy/ Biết đâu cá cũ mà câu****…*(*Không tên*).** Không còn nữa thời gian đã mất nhưng đừng đánh mất phần còn mãi trong mỗi chúng ta, điểm hẹn cuối cùng không phải sự mất mà là tìm lại được *“Việc xong tôi lần đến/ Mình tha hồ khi ấy hàn huyên”.*

Mỗi người trong cuộc đời tạm bợ chỉ là “khách của trần gian” trong khi sống phải chở cả “lâu đài âu lo” đến khi nhắm mắt lìa đời thì nên chăng sống cho thanh thản cõi lòng. Thế giới bên kia của *Cám* được phục dựng trong trí tưởng tượng của nhà thơ đã khiến người đọc cảm thấy nhức nhối với những “hỉ nộ ái ố” của đời mình. Qua khoảng trời ấy, cái được gọi là nơi “mỗi người là ước mơ của chính mình” còn có cái day dứt, ám ảnh, những oán hận không ngừng làm tiêu hao bao trí lực : “*Vào các tối thứ Bảy/ Tấm vẫn đi dọc bầu trời cùng những ngọn gió/ Bước chân ngời ngợi ánh trăng/ Trong cỏ úa mênh mông/ Cám đã mộng” …Ôi giấc mộng thiêng liêng giấc mộng khổ đau quyết liệt/ Bị đánh thức bởi tiếng hót oán thù* **(*Hồi lại*).** Ta đọcthấy thế giới hư ảo mà Nguyễn Bình Phương tạo ra trong thơ mình chính là phiên bản bỏ ngõ của cuộc sống nhưng có nó mới hoàn nguyên các giá trị và sự thức tỉnh lương tri vì thế mà thấm thía đến nhường nào!

Không chỉ thế, thế giới người âm hư ảo ma quái với những thực thể sống động còn là khao khát được hồi lại để thấy phần âm bản trong mỗi người. Trong hành trình đi tìm tha nhân, sự vực trào dậy bóng hình mờ mịt yểm mình trong chiếc gương trong - thế giới cách ngăn thần kì, bí hiểm giữa cõi dương – âm vì thế không còn là sự đối thoại của hai cá thể trong hai cõi mà là sự “nhận mặt” ngay giữa cuộc sống với hai phần thể xác – linh hồn, phần hữu thể - siêu hình trong một bản thể: *“Cuối cùng/ mùa hạ cũng giữ được cho riêng mình/ một buổi chiều lành lạnh/ Cuối cùng/ chiếc gương cũng trào ra những bóng hình ứ đọng”.* Và khi vẽ bức màn tưởng tượng với thế giới khác hiện hữu, có một “tôi” nhìn “tôi”đầy suy tư, để rồi tự vấn, trăn trở về những gì đang sống, có được gì trong cõi sống và mất gì phía chân mây: *“Rạng đông đưa ra/Bóng một người ngự bóng một đám mây/ Đây:/ Khách của trần gian”* **(*Về trời).***

Dẫu là niềm tin thơ ngây của buổi đầu còn hạn chế về trình độ tư duy song tín ngưỡng dân gian chưa bao giờ đứt mạch trong sự vận động của nền văn học Việt Nam, có chăng là có sự đậm nhạt khác nhau ở mỗi thời kì, giai đoạn. Đặc biệt từ sau 1975, cuộc sống trở lại với muôn mặt đời thường dung chứa trong nó cả điều khả giải và bất khả giải, lằn ranh sự sống – cái chết trở nên mong manh với những biến cố bất ngờ không lường trước được. Trong tâm thế trực diện đối mặt với những biến động của cuộc sống, nhu cầu nhận thức về bi kịch cá nhân, con người cần một lời giải đáp cho số phận mình. Sự trở lại của tín ngưỡng dân gian như bệ đỡ, chỗ dựa tinh thần cho con người bớt chông chênh khi đối mặt với hiện thực đầy “mảnh vỡ” cũng là thức tỉnh con người chớ “nhẵn mặt” với đời sống thường nhật (Đỗ Lai Thúy). Bằng tín ngưỡng dân gian, văn học nói chung, thơ Nguyễn Bình Phương nói riêng đã góp phần dẫn lối con người vào những điều chưa biết để được thực nghiệm một đời sống khác – huyễn hoặc, bí ẩn và đáng được tri nhận trong sự vẹn toàn, đủ đầy của cuộc sống.

*2.2.2. Quan niệm mở về tôn giáo*

Đi tìm lời giải cho cái bản ngã và bản chất cuộc đời là điều chưa bao giờ đứt mạch trong sự nghiệm suy của con người về nhân sinh trong cõi hiện tồn. Những trăn trở ấy đã khiến Nguyễn Bình Phương tìm đến Phật giáo trong niềm hi vọng được đốn ngộ chân lí sống. Giữa cõi ta bà “chết bởi săn lùng và sống ngoài chờ đợi”, thơ Nguyễn Bình Phương thầm lặng nói với người, với đời những triết lí sâu xa với sự thực hành một cách thế sống “buông lơi”.

Thi giới Nguyễn Bình Phương ngập tràn những “trích dẫn” hình ảnh mang tính biểu trưng của thế giới Phật giáo với: *hồi chuông, đài sen, chục tầng trời, ngọn thác, quả chuông, chú tiểu, sư ông, xôi oản, cửa chùa, bồ đề, Phật,* ….Cả tên nhan đề các tập thơ đã phần nào thể hiện sự khảm ghép tôn giáo trên nền văn bản thơ ấy: *Khách của trần gian, Từ chết sang trời biếc, Buổi câu hờ hững…*Và từ khoảng trống của bức khảm ghép ấy, đọc thơ Nguyễn Bình Phương, người đọc được giác ngộ chân tu giữa đời thực.

Trước hết, cái mĩ cảm trong thơ Nguyễn Bình Phương đã có sự gặp gỡ với quan niệm Phật giáo về cái đẹp khoảnh khắc cùng sự tĩnh lặng, lắng đọng của tâm hồn để thấu tận cùng bản chất sự vật cũng như cảm nhận được sự tương giao, hòa hợp của chúng trong thế giới tự nhiên. Theo đó, sự tồn tại của vạn vật chính là kết quả của vô vàn những mối tương tác kì diệu theo quy luật vận hành của muôn vật, đó chính là Đạo ở đời. Thơ Nguyễn Bình Phương đánh thức cảm thức thẩm mĩ trong mỗi chúng ta về những gì rất riêng tư, tinh tế và ý nhị. Giữ cái tâm tĩnh lặng, cái tôi nhà thơ thực hiện cuộc du hành viên miễn trong thế giới huyền bí của muôn vật và lắng nghe sự chuyển động không ngừng của tạo hóa. Tinh thần thiền được thể hiện trong chiều sâu của cái tôi khao khát thấu thị chân lí của sự vật mà qua đó tìm thấy tiếng gọi tha thiết của đời sống âm bản “thiền còn là chìa khóa để mở ra kho tàng bí ẩn của tiềm thức, dẫn bạn vào trái tim nội tâm, trái tim của ý thức, nơi cất giấu sự thông tuệ trong trạng thái hoàn thiện của nó” **[34, tr.27]**. Một khi “sử dụng tâm trí đúng đắn”, “phục hồi trải nghiệm trực tiếp và nhận thức về bản thân – tâm hồn – và nối kết lại với Cội nguồn Năng lượng Sống” **[34, tr.23]**, sự khai sáng đã diễn ra và cái tôi nghe được tiếng nói của trực giác. Đó là “*tiếng kêu của nước bị múc vào gầu*”, “*tiếng rụng đều đều trên phố dài thăm thẳm”* của những cánh hoa bằng lăng mang sắc “*tím buồn và độc”*, cái lảnh lót của chiếc chuông đeo trên cổ ngựa “*Mây êm mây đêm mặc áo dài*/ *Nhạc ngựa thoang thoảng* **(*Thật xa xôi),*** cả thanh âm thinh lặng của “*vòm lá bạt ngàn con mắt khóc*”, ở nơi “*Sau mái lán một đốm vàng dần nhú* là *“tiếng trăng va xuống cỏ mơ màng”* **(*Ở Định Hóa*)** và kì diệu thay mấy ai như thi sĩ nghe được chuyển động của “đồi” với “*Cái rùng mình trên làn da thanh vắng*” mang những điều bí ẩn thênh thang. Nhà thơ – người giấu mặt không chỉ nhìn ngắm sự sống tự bên ngoài mà còn dò tìm vào tận bên trong để nghe những ngân rung huyền diệu trong khoảnh khắc vụt sáng của tạo vật.

Nhưng không chỉ có sự tương giao giữa tự nhiên với tự nhiên, trong thơ Nguyễn Bình Phương còn có sự tương giao giữa con người với tự nhiên với cái nhìn đầy bao dung của Phật giáo. Trong trạng thái an tịnh, mát mẻ của tâm hồn khi ngọn lửa tham sân si bị tịch diệt, vạn vật đều bình đẳng như nhau. Phật có thể là anh, là tôi, là chúng ta, không hạn cuộc riêng loài người. Thấm đẫm tinh thần Thiền tông đó, nhà thơ Hai – ku nổi tiếng của Nhật Bản từng có bài thơ thể hiện rõ triết lý này: *Muôn vật tung bay/ Cả chú lợn rừng lẫn tôi/ Cơn giông mùa thu* (Basho). Và với Nguyễn Bình Phương, sự vận hành của vũ trụ bao giờ cũng thể hiện sự thống nhất giữa con người – tạo vật, trong đó không đối tượng nào là trung tâm chi phối tất cả sự sống mà sự sống chỉ được hiển hiện đúng bản chất khi muôn vật cùng giao hòa. Có sự liên kết thật chặt chẽ của ba đối tượng: *người yêu tôi – con mèo – ánh trăng* bằng thứ ngôn ngữ kì diệu “ho húng hắng”, cái vô ngại đã được diễn đạt đến tận cùng sự thấu tận minh triết quy luật tồn tại của vạn vật trong tự nhiên: *Người yêu tôi nằm cạnh một con mèo/ Cạnh một ánh trăng/ Cả ba ho húng hắng* **(*Mở lời*)**.

Đi tìm trạng thái tĩnh của tâm hồn, Nguyễn Bình Phương có lẽ đã phần nào đốn ngộ chân lí của đạo Phật về cõi Niết Bàn. Niết Bàn tại tâm con người, nơi ấy không dành cho những nhốn nháo, bận tâm về danh vọng, những ưu tư về sự cho – nhận ở đời. Nên lẽ đó, khi nhìn về những người đồng đội đã ngã xuống, nhà thơ đã dành cho họ khoảng yên nghĩ thật sự bình tâm. Cái quy luật sinh tử chẳng phải của riêng ai, khi sống hết mình trong cõi hiện tại, không mưu cầu lợi danh, họ đã là “cây bồ đề trăm tuổi”: *Đừng nhắc những đường lê bỏng cháy/ vết thương đã trút lại cõi trần/ Đừng khói hương làm họ lẫn/ Bình yêu đâu cần bóng bồ đề/ Họ là cây bồ đề mênh mông không tuổi* ***(Trên đồi cao).***

Trong kiếp phù sinh với dòng chảy tương tục, Phật giáo quan niệm về lẽ vô thường mà ở đó cuộc đời tựa như một dòng sông có khai tàn, có viên mãn, có tan biến, có cái hôm nay, hôm sau đã thành niềm xưa cũ. Thơ Nguyễn Bình Phương khi dựng cả một địa hạt mang tương quan đối lập giữa vẻ đẹp mãn khai và dự cảm suy tàn (*Gót sen hồng đang nở giữa trời đông - Hài ấy tóc ấy sao dễ tàn hơn cỏ*), giữa chuyển động theo hướng tròn đầy viên mãn với chuyển động theo hướng tan biến (*Đêm nằm nghe doi chín trong vườn - Cái bóng lử lả tan dần*), giữa cái vô thường của đời người vẫn mang niềm tin của sự phục sinh, cứu rỗi: *“Cả em nữa một thuở cháy tưng bừng/ Giờ cũng thành dấu chấm vời xa/ Nhưng trên nóc nhà ta/ Tinh mơ luôn trở lại.* **(*Hóa Hình).***

Để khi hướng mình trong cõi hiện tại, khi “Chơi cùng con”, nhà thơ đã tìm thấy một thế giới nguyên sơ thật an lành: “*Tôi bị vướng vào thế giới ta bà/ Con voi bé nhỏ, con ve kềnh càng, con báo lù lì, con rùa vĩnh cửu”.* Khi “*bắn gục thời gian không thèm tiếc*”, thế giới trẻ thơ không chấp niệm, không tham cầu, sân si đã đánh thức niềm khao khát cao đẹp trong nhà thơ được bay đến “mấy chục tầng trời”, được “ngủ dưới mấy nghìn ngọn thác” và được thấy mình hiển hiện trong chính trang sách đời: *“Và tôi ngồi trong cuốn sách của tôi/ Ai đó viết ra ở chân trời khác”* **(*Chơi với con*).**

Không thể sống mãi trong thế giới trẻ thơ nhưngcuộc đời lại là bể khổ bởi khi sống con người còn mang quá nhiều chấp niệm, trong hành trình đi tìm và lí giải về mình, Nguyễn Bình Phương đã có thiên hướng thiền “chúng ta bị các giác quan của mình điều khiển, và trong nhiều nền văn hóa, chúng ta bị ám ảnh bởi diện mạo, ngoại hình và những kích thích vật chất. Kết quả là chúng ta để cho bình an và hạnh phúc của mình lệ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài” […, tr. 30]. Để khi đi gần hết chặng đường đời, cái tôi ấy đốn ngộ một điều rằng “những ham muốn thời trẻ trung cũng mất”. Dẫu mang chất giọng thoáng buồn khi nhận ra mình “đã chảy rất xa” cùng dòng sông cuộc đời nhưng trên tất cả vẫn là niềm an nhiên, uyên áo về những gì có được: “*Anh ngọn gió quẫy quầng trong mây/ Anh mầm cây tọa thiền trong đất/ Anh khoảng mù lòa giữa nước với phù sa”.* Và có khi, hơn cả thế, nhà thơ làm cuộc viễn du vào một thế giới khác, nguyện rũ bỏ những ràng buộc của thế giới vật chất, như kẻ đứng ngoài cuộc đời với “thân thể gầy còm vì chay tịnh” mà nhìn ngắm, nhận thức về mình “*Anh vứt bỏ đồng hồ/ Và thành người ngoài cuộc”* và thật bình thản sao khi tri ngộ cái giờ phút *“Không phân biệt/ Ngủ ngoài mái hiên hay ngủ trong lòng mẹ/ Đâu cũng là giấc mơ”.* Một giấc mơ vụt tắt để thấy cuộc đời ngắn ngủi như một giấc mơ; cố chấp niệm, bám víu vào những điều vô thường ấy chỉ khiến thân xác thêm mỏi mệt. Nhưng thơ vẫn chỉ là thơ, đi tận cùng mọi sự thử nghiệm để nhận diện *là anh hay là Phật*, thơ Nguyễn Bình Phương vẫn luôn là niềm day dứt: “tâm thế Nguyễn Bình Phương chấp chới một bên là hiện thực cuộc sống và một bên là những trạng thái tĩnh lặng mang dấu ấn thiền như chính nỗi niềm day dứt về bản thân mình được anh bộc lộ qua câu thơ mà tôi cho là lời đề từ của thi tập này: *Đó là đời hay thơ/ Đó là anh hay Phật”* ***(Đoàn Minh Tâm).* [56]**

Có thể thấy dấu ấn thiền thể hiện khá rõ trong thơ Nguyễn Bình Phương nhưng thật sự chưa có cái tâm thiền hoàn toàn trong cái tôi ấy. Cuộc phiêu dạt vào thế giới khác chỉ là niềm mơ giữa đời thực bởi khi nhìn vào chính mình trong sự ràng buộc của kiếp nhân sinh, đâu đó trong thơ ông vẫn hiện lên nét mặt thoáng mệt mỏi, chán chường: *“Này tôi/ Một khuôn mặt công chức/ Đứng nhìn/ Những cuộc họp rạc dài/ Tiêu ma bao ý tưởng”* **(*Bài thơ cũ)*;** những dùng dằng suy tư về những điều dẫu đã cố “bên gào rú dòng xe người ấy ngủ thật lành”, thì cuối cùng vẫn “*Anh cùng sông lẽo đẽo bên đường*”, bến mê vẫn đó, bờ giác ngộ đến khi nào mới sang được? Và có thể nào sang được khi có quá nhiều nỗi âu lo trong đời “*Thảy những điều ta có/ Là tượng đài âu lo”,* cái tôi ấy lo lắng vì bệnh tật *“Bệnh tật đã cất lời của nó/ Mi thấy những muộn phiền trên tóc ta không?*”, phấp phỏm trong cái thời gian trôi chảy: *“Những nơi trống không rờn rợn ấy/ Nơi chết lặng/ Vẫn tích tắc tích tắc tích tắc”* **(*Kẻ ngoài cuộc*),** bất an với mỗi ngày đang sống mà ráo riết đề phòng: “*Hãy vung tay vẽ, mình ạ, nét bập bùng của lửa/Kẻo cái chức nhì nhằng vẽ bậy xuống đời ta*” (..) ; và rồi cả cái trạng huống đối diện với cái chết cũng rất “đời” khi mang dự cảm “*ngờ ngờ thời gian rất lạnh*” cùng nỗi mong cầu “*chờ xem ấm ở bên nào”* .

Đời là bể khổ, Phật giáo quan niệm diệt dục, diệt khổ, sự bình tâm cố tìm sự rũ bỏ xác phàm trong những nhu cầu ràng buộc về vật chất ở Nguyễn Bình Phương dẫu có cũng chỉ là cuộc thử nghiệm “xa thân” để tìm tiếng nói tha nhân của cái tôi ẩn giấu. Thật ra, cái tôi ấy vẫn đau đáu cái hành trình “lê lết đường đi đày”, khắc khoải thời gian của đời người với gánh nặng nhân thế “mặt trời bò trên lưng bà già..” thành cái ngày mai. Vì thế khi cố gạn lọc những khổ, dục bằng cái nhìn đầy tỉnh táo, minh triết để ngẫm suy về cuộc đời, những câu thơ của Nguyễn Bình Phương cứ tưởng như thật bình thản mà vẫn không giấu nỗi ưu tư khi nhận ra “mỗi người một chiếc cần buông lơi”. Chiếc cần câu ẩn nhẫn tìm sự thanh thản hay những vướng vít cứ câu vào nhau để hướng đến những gì chưa có được? Hành trình diệt dục khó thành khi mỗi ngày sống vẫn chờ đợi, tham cầu, giăng bẫy đời mình: *“Nước câu mặt trời/ Mặt trời câu gió/ Phố câu người đời/ Ô/ Quê mùa câu phố/ Ngày mai câu một ngày mai khác/ Bằng gương mặt lơ vơ”* **(*Buổi câu hờ hững).***

Không đủ sức thoát khỏi cuộc đời nhưng có thể chọn cho mình cách thế đối diện với nó. Ở điểm này, thơ Nguyễn Bình Phương thể hiện rõ quan điểm Phật giáo cũng là tâm thế con người hiện sinh khi trực diện đối thoại với cái chết. Sự chết trong thơ ông được miêu tả bằng lối chuyển giao màu nhiệm của hai thế giới thực - ảo, con người an nhiên đón nhận nó thật nhẹ nhàng, thanh thản: “*Chết làm ngôi sao đen/ Chết trên giường bình nhiên bí ẩn/ Chết không thở cùng hoa/ Thở cùng người đàn bà xa lạ…/Ở trong khu rừng ma/ Có những con hươu ma/ Chết nở một nụ cười sáng nhẹ/ Chẳng vĩnh biệt em chẳng tiễn biệt ai/ Từ tốn mơ màng/ Bông cúc ra đi*” (***Nhẹ***) .

Như thế, dấu ấn Phật giáo trong thơ Nguyễn Bình Phương là phương tiện để nhà thơ nỗ lực tìm kiếm sự thanh thản trong tâm hồn giữa cuộc đời phồn tạp; và hành trình làm “kẻ ngoài cuộc” chỉ là dự phóng cho những nhu cầu của bản thể trong khát vọng được nhìn thấu trọn chân giá trị sống. Với tư duy mang tính đối thoại với tôn giáo ấy, Nguyễn Bình Phương đã lựa chọn một cách thế sống đầy tích cực: không bỏ đời và cũng không bỏ mình, cõi Niết Bàn khó thành hiện thực nhưng mỗi ngày sống là mỗi ngày tìm kiếm Niết Bàn trong ta. Suy cho cùng mọi cuộc đối thoại cuối cùng cũng đi đến sự hòa giải trong thơ cả như trong đời, với ý nghĩa đó, thơ Nguyễn Bình Phương với sự khảm ghép yếu tố tôn giáo đã không truyền đạt một triết thuyết về tôn giáo mà chính là đi tìm triết lý cuộc đời được nghiệm suy qua tôn giáo ấy để soi xét mình, nhận thức nhân sinh.

2.3. Phối kết với các mã văn bản khác

*2.3.1. Mã văn bản triết học*

**TRIẾT HỌC HIỆN SINH**

Văn học – loại hình nghệ thuật với thuộc tính phẩm chất là thể hiện quan niệm, tư tưởng của nhà văn về cuộc sống và con người, vì thế có thể thấy trên không gian đa chiều với nhiều lối viết đụng độ ấy hẳn nhiên có sự khảm kết với mảng văn bản triết học. Bởi “triết học không đứng ngoài thế giới” (Mac), hình thái ý thức xã hội nhằm mục đích nhận thức, khám phá chân lí cuộc sống để cải tạo thế giới, cuộc đời. Con người mang lối sống hiện sinh đã tạo nên triết lí hiện sinh và từ đó đi vào trong văn học làm nên tâm thức hiện sinh. Là triết lý về thân phận con người, với những khắc khoải, âu lo trước hiện hữu và hư vô, chủ nghĩa hiện sinh chi phối không ít quá trình sáng tác của nhiều nhà văn trên thế giới, bất luận là phương Đông hay phương Tây. Với thuyết hiện sinh – thuyết nhân bản, các nhà thơ trong đó có Nguyễn Bình Phương đã thể hiện cùng tận nỗi niềm nhân thế và xác quyết tiếng nói trình diện “tha nhân” với nhu cầu tìm kiếm cái tôi bản thể.

Trong thơ Nguyễn Bình Phương, tư tưởng của thuyết hiện sinh về nhân vị, tự do, về cuộc sống bất an và âu lo, sự ê chề của kiếp người, sự hoài nghi thực tại, nỗi ám ảnh về sự đổ vỡ đã hiện diện cùng những đau khổ, dằn vặt, lo âu trong cuộc kiếm tìm và lựa chọn tự do của con người đã làm nên những dòng thơ nhiều khắc khoải, day dứt. Triết học hiện sinh cho rằng bản thân con người sinh ra đã là một sự tự do “bị bỏ rơi”, “phải tự do” bởi vì một khi bị ném vào thế giới, con người chịu trách nhiệm về tất cả những gì mình đã làm” **[22, tr.45]**. Do đó, dù sống giữa cuộc đời trong sự chằng chịt của các mối quan hệ họ vẫn là cái bản thể bí mật. Thơ Nguyễn Bình Phương luôn âm ỉ nỗi cô đơn bản thể đó: “*Ta sinh ra cô đơn/ Giờ cô đơn đã cũ/ Ta trưởng thành bởi sự sợ hãi/ Sợ hãi cũng cũ rồi/…* (***Bài thơ cũ***); ngẫm cho cùng, dẫu đi hết hành trình sống, con người vẫn là một cái tôi tồn tại như một “ốc đảo” cô đơn với những trống trải quanh mình: “*Anh tới đầy trống trải/ Đúng như một con người/ Chạy bạt tử trên gò hoang thoai thoải/ Và reo vang/ Đúng như một con người/ Anh thành đốm nắng không nguồn cội”* ***(Nói với em từ trống trải).*** Thơ nguyễn Bình Phương còn thấy trạng thái bất an, nỗi chống chếnh, lạc lõng của con người trước hiện thực sống***.*** Giữa những ngổn ngang, ngột ngạt của đời sống hiện đại, sự hiện diện của bao “biển hiệu”, sắc màu không khiến không gian thêm ấm áp, khoảng cách con người sát lại gần hơn mà càng đậm tô thêm bao mệt mỏi uể oải, chán chường của nhà thơ về thế giới phồn tạp và sự đổ vỡ của nhiều giá trị: “*Những biển hiệu đồng thanh cất tiếng/ Bằng nét chữ sáng lòa/ Qua tranh đấu một ngày mệt lả/ Giọng khàn khàn tắt lịm nơi nao/ Trái tim te tua vì thời cuộc/ Có ai nhìn thấy nhịp đập chăng?/…Những biển hiệu cười cợt/ Chữ trắng múa trên nền đen loang lổ* (***Những biển hiệu***). Trong không gian đô thị nhộn nhịp và nhốn nháo của những “lũ trẻ online”, “đám @ đánh võng” và nhịp sống đơn điệu của những “khuôn mặt công chức mệt mỏi”, cùng “bàn giấy” và “những cuộc họp rạc dài”, có khuôn mặt cô đơn, lạc lõng của nhà thơ hiện diện với nỗi chán chường vây bủa, giăng trải thành ngàn khoảng trống vô tận:

*“Ngàn xe máy chở ngàn khoảng trống*

*Phóng như bay vào nỗi chán chường”*

***(Bâng quơ)***

Cuộc chạy thoát cô đơn bất thành bởi cô đơn là bi kịch muôn thuở của con người hiện sinh khi “càng đạt được tự do theo ý nghĩa là bộc lộ chân tính độc đáo giữa con người và thiên nhiên thì càng trở nên một “cá thể riêng biệt” **[15, tr. 27]**, sẽ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tìm thấy sự hòa hợp với thế giới và triệt tiêu bản ngã cá nhân. Đó là phi lí và nỗi đau của con người cá nhân trong đời sống hiện đại với khao khát được nhận thức thế giới và thấy mình. Cái sự tự do của việc lựa chọn hành động mà “con người tự giãi mã cung mệnh theo ý thích của mình” **[22, tr.45]** thật khiến cái nhìn về tương lai cũng nhuốm màu buồn lo, thơ Nguyễn Bình Phương bày ra vô số khoảng trống cuộc đời mà con người phải tự áp vào: “*Có thấy ngàn ngàn khoảng trống/ Áp vào một mẫu đời riêng/ Như ngàn ngàn kí tự áp vào màn hình sục sôi đang chờ ta phía trước/ Màn hình nào sẽ mở/ Cho số phận băng ra?* (***Một mùa hè mọi thứ áp vào nhau***).

Cùng nỗi cô đơn, chán chường là nỗi âu lo khi gánh trách nhiệm trong đời: “*Thảy những gì ta có/ Là tượng đài âu lo*” (***Vĩnh cửu***); Cái âu lo của phận người khi mang bi kịch “bị lưu đày” đã trở thành nỗi ám ảnh không sao thoát được: “*Lần thứ ba bỏ trống giữa bình minh/ Mở mắt gặp âu lo lần thứ bảy/ Bên chiếc gối mịt mờ/ Cuộc sống dề dà, không chịu bay*” (***Những thứ tự***). Nhưng đã mang mặc cảm kiếp người giữa chốn phù sinh, con người phải dấn thân trong nỗi trầm luân bi đát ấy: *“Chầm chậm bò giữa nắng/ Một đoàn tàu pha lê/ Về đâu con sâu róm lạ lùng kia bốn bề là mê trận/ Những cuộc đời quanh co vô tận/ Lơ mơ cỏ và sao/ Chẳng ai biết kết thúc ở nơi nào/ Chầm chậm chầm chậm bò giữa nắng…”* (***Hành trình***). Hành trình đi hết kiếp nhân sinh không hẹn bến bờ chỉ biết “can trường” lê lết trên “đường lưu đày biệt xứ” với dự cảm đầy âu lo: *“Trên con tàu này chuyến đi dài dằng dặc/ Những bến bờ âu lo/ Kiên nhẫn chờ ta chờ ta đâu đó”.* Có lẽ vì thế, Nguyễn Bình Phương hình tượng hóa nỗi buồn như trạng thái cảm xúc thường trực của con người hiện đại khi chiêm nghiệm về lẽ sống: “*Buồn nghĩ miên man nhưng chẳng bao giờ lạc/ Một cái tên lanh lảnh giữa trưa hè/…Lấp trong bóng sách đổ trên ngực hững hờ/ Buồn tắt công tắc điện/ Rồi đi…”* ***(Buồn).***

Nhận thức về sự hiện hữu của cái tôi hữu thể, thơ Nguyễn Bình Phương không khỏi nao núng trước sự hạn hữu của kiếp người và sự trôi đi của nhiều giá trị khi thời gian không chờ đợi. Những dự cảm lo âu cũng vì thế mà trải dài trong thơ ông như nỗi buồn muôn đời của nhân thế. Mỗi ngày sống là mỗi ngày bước qua thời gian, con người hiện hữu trong thời gian và cũng đang dần tan biến trong nó “*kẻ viết vô tình để thời gian trôi lạc/ thấy đời mình còn lại chút bâng khuâng*”; *“Thời gian đổ kềnh trên đầu gối/ Qua kẽ tay thế sự nhờn nhợt rơi*” (***Tượng đá cầm gương***). Và rồi dự cảm về cái chết luôn thường trực với nỗi lo âu trước cái nghịch lí của đời người: “*rồi một nẻo đường rêu phủ xanh/ với dấu đi vô hình nhợt nhạt*” (***Khoảnh khắc***). Trong nỗi tiếc nuối nhân thế, nhà thơ xuất hiện với khuôn mặt tự họa đầy trầm ngâm, suy tư ở “mặt kia” của kiếp sống: “*Phía sau hiển nhiên là tôi/ lẩn thẩn ngồi canh giữ vết thương/ ấm trà đã thiu thỉu nguội/ máu trong người lờ lững buông xuôi*” (***Mặt bên kia****).*

Và cách phản kháng duy nhất với sự hạn hữu của kiếp người là bằng mọi cách phải chứng thực hiện hữu sống và trân trọng từng khoảnh khắccủa cuộc đời. Nhưng khi chứng thực sự hiện hữu,con người hiện sinh không ngừng trăn trở khi đi tìm câu trả lời về chính mình. Trong bi kịch một kẻ tự do, bị lưu đày, con người giữa cõi đời đến từ đâu và kết thúc nơi nào đã trở thành vấn đề nhức nhối muôn đời của thơ ca và dường như chưa đứt mạch trong thơ hiện đại. Nỗi khắc khoải về sự tồn tại của bản thể là thường trực trong thơ Nguyễn Bình Phương bởi cuối cùng trong muôn mặt người khác, anh là gì vẫn không thể định nghĩa được: “*Ta là gì trong ý nghĩ của ta/ Là gì nhỉ cái dãy phố con con treo đầy biển hiệu”* (***Hóa hình*);** *“Anh từng nghĩ mình là gì nhỉ/ Người đàn ông da vàng/ Trên con tàu này chuyến đi dài dằng dặc”* ***(Hành trình).*** Cuộc lật trở, truy tìm bản thể vì thế đã trở thành nguồn cảm hứng bất tận trong tâm thức của nhà thơ khi sáng tác. Với thơ, nơi cái tôi tác giả được bộc lộ gần như trọn vẹn thì hành trình tìm mặt càng trở nên riết róng, thê thiết hơn bao giờ.Bằng đường dẫn vô thức, qua giấc mơ và những ảo giác - “một phương tiện có sức mạnh toàn năng”, nhà thơ tự “quăng ném” cái tôi hữu thể vào thế giới khác, một thế giới nhuốm màu siêu thực để khám phá thế giới bên trong tiềm thức con người, nhặt lấy cái bóng âm bí ẩn của chính mình. Tràn ngập thi giới Nguyễn Bình Phương là thế giới của giấc mơ, của trạng thái ngủ, say mà con người sống nhiều hơn về phần vô thức. Những giấc mơ trong suốt mang đến sự bình yên của tâm hồn “*Những con chim ngủ yên trong mặt trăng bằng nước/ Mưa phùn bay giấc mơ màu ngọc”* (***Tháng mười một***); là vùng khai mở phút vụt sáng của đời sống tâm linh làm con người tỉnh thức hơn nhiều điều: *“Tôi nhuộm sáng khi tỉnh thức/ Còn khi ngủ/ Phó mặc giấc mơ/ Có giấc mơ/ Không tìm thấy bóng tối (Tĩnh lặng)* và có khi là những ám ảnh, bất an rập rình xuất hiện bởi giấc mơ “sát chủ”: “*Những tiếng kêu trầm trầm quanh họ/ Như tiếng kêu của những con dao/ Gặp giấc mơ sát thủ* ***(Chợ núi).***

Cùng với mơ, trạng thái ngủ, say đã giúp cái tôi thoát khỏi những kềnh càng thể xác mà bay vào miền nội giới, nơi đó có tiếng nói trổi dậy của bản năng vô thức, khao khát mãnh liệt được buông bỏ thế giới vật chất để sống trọn phần hồn, suy tư và nhận thức bản thể: “*Ngủ trên mây/ Trên ngàn/ Trên làn môi kiêu sa/ Ngủ trên đồng bằng thơm tho giấc trẻ/ Ngủ...(…) Ngủ…ngủ…ngủ../ Ngủ trong thân hình xa lạ* (***Vĩnh biệt***). Cái tôi “xa thân” đã chạm rất nhẹ đến cõi siêu linh của tâm hồn: *Ngủ/ Và mơ/ Mùa hạ/ Chạm vai mình rất khẽ* (***Bài thơ cho một khoảng trống****).* Và có khi cái tôi ấy làm cuộc chuyển thân trong hình hài của loài linh miêu,khi khoác hờ vào mình cánh cửa của đêm, lúc trầm mình trong khoảng núi rừng thâm umànghe âm thanh bí ẩn của đêm, cái bản năng ẩn chìm đầy hoang dã khi lặn trong khoảng lặng - vùng tối của cái tôi. Và sự suy tư về bản thể ở nhà thơ đã mang đến những điều phát hiện mới mẻ: những tha nhân trong những hình hài mới và đằng sau sự phân rã đầy mỏi mệt là cái tôi vốn phức tạp ở mỗi con người: “*Và một ngày ta hốt hoảng nhận ra/ Tự bao giờ mình chia thành trăm mảnh/ Này một mảnh đi về ký ức/ Muộn mằn ơi chẳng ai đón bên đường/ (…) Một mảnh say ngất ngưởng tọa ngang trời/ Nghe sấm động mưa thu về bất chợt (****Tạm thời chưa có tên****).* Nhà thơ không những đi tìm cái “tôi hiện hữu” mà còn đi tìm từng “mảnh vỡ” của cái “tôi” ấy. Để có lúc, trong sự gào thét đầy dằn xé giữa cái hữu thể - vô hình, với khát vọng tri nhận và nắm bắt nó, nhà thơ đã có hành động dấn thân đầy táo bạo, đau đớn, chấp nhận rũ bỏ mình, thác đi trong cái bản ngã đầy hiện sinh ấy: “*Tự cấu mặt mình như cấu bùn/ Vứt ra xa/ Rơi vào đâu không biết…(****Thác).***

Nhưng đã bao lần mải mê trong sự kiếm tìm, nhà thơ nhận ra cái bi kịch đau đớn đầy phi lí giữa cõi hiện tồn. Trên hành trình “tìm mặt” giữa bao mặt người “lơ vơ”, nhà thơ bị đắm mình trong cái ảo ảnh ấy mà lạc lối không nhận ra bản thể: “*Một người không tìm ra mặt/ đi vòng vo trong ảo ảnh của mình/ trái tim mờ mờ lỗi nhịp*”, để rồi ranh giới mờ nhòe giữa cõi hữu hình và vô hình, khi lạc vào đôi mắt khép mở để trục vớt cái nguyên thể, nhà thơ đôi lần bị mắc kẹt lại trong mật đạo bí mật mà mình đã giăng phải “*Trong giấc ngủ đầy mộng mị/ Trăng không thể bay ra…”*(***Mắt***). Để khi sục tay chạm thấy “cái bóng gầy chơi vơi”, người thơ mơ hồ trong nỗi sợ cái bóng âm của chính mình thì công cuộc hiện sinh đã đi đến điểm chót của sự tri nhận, khẳng định sự tồn tại trong nỗi niềm rất nhân thế: “*Trong giấc ngủ vời xa có một ánh trăng/ Trong ánh trăng một ngọn đèn nho nhỏ/ Sáng ngập ngừng nỗi sợ đời tôi…”* (***Nỗi sợ).***

Và có một kiểu tìm kiếm tha nhân rất đặc biệt trong thi giới Nguyễn Bình Phương cũng chính là phạm trù quan trọng của chủ nghĩa hiện sinh ấy là dự phóng về cái chết. Cái chết không hề là điều đáng sợ bởi theo Sartre, cái chết nằm ngoài cuộc hiện sinh của con người, bởi chết là hết sống, như vậy còn đâu “cái tôi” để nói “tôi chết” được. Nhà thơ thực hành sự chết và đón nhận nó một cách thanh thản, êm nhẹ, đó chỉ là bước chuyển giao của sự sống, một sự tan loãng mơ màng: “*Trong thời khắc cuối cùng của mùa đông/ Anh giã từ chính mình thật khẽ khàng/ Và anh là núi đồi mơ màng/ Chưa lìa xa bóng tối*” (***Ban mai);*** *“Chết nở một nụ cười sáng nhẹ/ Chẳng vĩnh biệt em chẳng tiễn biệt ai”* (***Nhẹ).*** Đặc biệt, khi thực chứng sự tồn tại ý nghĩa của đời mình, cái chết được nhắc đến thường xuyên như sự tự ý thức về sự hiện hữu của con người hiện sinh trên cõi đời để trân quí hơn sự sống. “*Vậy nhé/ Hãy dừng lại tại đấy mà nghe/ Nó đang ở cuối con đường/ Thân thể gầy còm vì chay tịnh/ Mỏng, nhàn nhạt, sạch bong như chú mèo trung tính/ Trộn lẫn vào những muộn phiền luyến ái của ta”* (***Khoảng giữa***). Trong cái tôi “xa thân”, nhà thơ đã làm cuộc trượt đẩy mình đến tận điểm chót cùng mà quay ngược lại tri nhận bản thể sống. Ngay khi rũ bỏ xác phàm, con người nhận thấy niềm luyến ái, muộn phiền – những cảm xúc rất đời, ấy là nhân vị, là những giá trị sống cũng là sự khẳng định hữu thể trong thế giới này.

Như thế, các phạm trù của triết học hiện sinh: cô đơn, tự do - bị lưu đày, lo âu, sợ hãi, hiện hữu và hư vô, truy tìm bản thể và khẳng định nhân vị đã được hiển lộ trong thi giới Nguyễn Bình Phương khi nhà thơ thể hiện quan niệm về cuộc sống và con người. Nơi “văn bản” là một sự hoán vị của các văn bản khác gặp gỡ nhau, tan loãng vào nhau và trung hòa sắc độ của nhau, triết lý hiện sinh được dẫn nối một mặt như quy luật phóng chiếu cuộc đời hiện hữu trong thế giới nghệ thuật, mặc khác đã thể hiện cái nhìn đầy nhân văn khi chiêm nghiệm cuộc sống của nhà thơ. Sự “khảm ghép” ấy đã tăng thêm tính phóng mở cho thơ trữ tình – thể loại có thể ôm chứa trong nó vô vàn những vấn đề của sự sống, đó chính là biểu hiện thuộc về thuộc tính văn bản và nhà thơ trên hành trình “biên chép” những cái biểu đạt đã thực hiện được khát vọng cách tân thơ hiện đại một cách đáng ghi nhận.

*2.3.2. Mã văn bản nghệ thuật*

**(Hội họa, kiến trúc)**

Văn bản – “không gian đa chiều kích”, nơi các văn bản hội tụ, đặc biệt khi biểu đạt thế giới bằng hình tượng, dấu ấn hội họa, kiến trúc - loại hình nghệ thuật thiên về đường nét, hình khối, màu sắc đã được xuyên thấm, hoán chuyển trong sự dung hợp của văn bản thơ đã làm nên những mảng đa sắc màu của hiện thực được phản ánh. Với niềm đam mê hội họa ngay từ nhỏ, sự tương tác của các văn bản nghệ thuật trong thơ Nguyễn Bình Phương là điều không tránh khỏi, qua đó thể hiện tư duy liên văn bản trong sáng tạo đã giúp nhà thơ thể hiện một cách sống động hiện thực sống và tâm hồn con người.

Thiên hướng hội họa được thể hiện khá rõ nét trong thơ Nguyễn Bình Phương ở việc xây dựng hệ thống các từ ngữ chỉ màu sắc. Bằng đôi mắt của nghệ sĩ thiên về trực cảm, trực giác và phản ánh hiện thực với lối viết “tự động” để làm bật lên những ấn tượng đậm nét của đời sống, nhà thơ đã biểu đạt một thế giới hình ảnh đa màu sắc trong thơ. Có vô số sắc màu được gọi về hiển hiện trên trang viết gợi nên những ám gợi sâu sắc cho người đọc trong cách tri nhận về thế giới. Đó là những xanh, đỏ, tím, vàng, đen, trắng, hung, lục, xám, nâu,…cùng những sắc độ riêng. Ở mỗi gam màu, nhà thơ đều khéo léo, tinh tế trong việc pha thêm những sắc thái cho nó để cùng một màu lại có vô số sắc. Chỉ với đen là *đen tuyền, đen óng mượt, đen chờn vờn, đen sừng sững, đen trong trẻo, đen loang lổ, đen ngùn ngụt, nhưng nhức đen*…, đỏ với: *đỏ mờ, đo đỏ, đỏ lang thang, đỏ trập trùng, khé đỏ, đỏ hoe, đỏ quạch, mong manh đỏ*…, xanh có: *xanh mơ màng, xanh rêu, xanh chói lọi, xanh khuây khỏa, ú ớ xanh, xanh quái đản, xanh như ngọc,…,* tím có các sắc độ: *tím bầm, lênh đênh tím, tím buồn và độc….* Như một bảng màu lóng lánh được phơi mình trên những vần thơ của Nguyễn Bình Phương và khiến người đọc bị lạc trong vườn sắc màu đó. Tuy nhiên, có thể thấy nhà thơ không hề phô diễn sắc màu mà dùng màu để nói về cuộc đời bằng những sắc độ của nó. Với không gian thơ được xây dựng bằng những nét mờ nhòe, gam màu chủ đạo để thể hiện thế giới thơ ấy chính là gam màu lạnh, trầm với xám, nâu, chàm, hung: “*Bãi tha ma Linh Sơn hoang vu/ Con Cậm cam rờn xám/ Cơn sốt dậy sắc hồng quái dị” (*Giờ sinh*); Thị xã nhỏ và xám/ Chợ mở phiên hai ba hai tám/ Nón lá trong veo” (****Thái Nguyên);*** *Nghe đám mây màu nâu/ Se sẽ cất giọng trầm khổ ải”* ***(Bước chân****); Một bầu trời mảnh dài sau cửa sổ kính nâu/ Lênh đêm tím như bóng người quái lạ” (****Về bằng lăng****).* Tất cả gợi về một thế giới xanh xao, nhợt nhạt, lạnh lẽo của núi rừng hay của những ngày đã qua ủ dột, trầm lặng, nhiều suy tư.

Nhưng trong thơ Nguyễn Bình Phương có khi hòa trộn đủ các gam màu thì bức tranh ấy vẫn không đủ sống động ấm áp, bởi khi đặt kề các màu sắc cạnh nhau nhà thơ đã sắc thái hóa, bào mòn, hạ tông cho những gam màu ấy trở nên tĩnh và buồn: “*Những ô vuông nho nhỏ ảo huyền/ Số phận mi nằm ở đó/ Đen thì đen chờn vờn/ Đỏ thì mong manh đỏ/ Vàng pha lam một cái bóng rùng mình/…Lừng lững đến/ Và trắng/ Lạnh/ Và im* (***Hỏi***); “*Người yêu tôi ngồi vẽ cho mình/ Rặng cúc tần xanh xanh buồn bã/ Buồn như giấc mơ cô ấy hôn người lạ/ Đuổi theo một dấu chân/… Những ngôi sao màu hung/ Quay mãi vòm lá héo”* ***(Mở lời).*** Hiện thực cất lời như nó vốn là trong sự héo úa, tàn rữa cùng những dự cảm bất an của lòng người về một thế giới phân rã, tàn tạ đầy lạnh lẽo. Nên những “lam, lục, trắng đen, đỏ”... không chỉ là màu sắc, mà còn là sự biểu hiện trạng thái trong thơ ông – mang tâm trạng con người: *“Lục khổ tâm/ Sáng kiêu kỳ/ Chàm quyền uy/ Nâu hoang dại/ Trong mưa trắng và đen ngự trị/ Đỏ lang thang vàng mơ mộng*” **(Màu).** Đặc biệt, Nguyễn Bình Phương đã phát hiện và ghi nhận hiện thực sống với sự đa bội trong sắc thái màu. Chỉ một từ “xanh” mà trong thơ của Nguyễn Bình Phương đã gợi nhiều cấp độ màu sắc, âm thanh, chiều sâu và cả tâm trạng: *“Thiếu phụ quay đi xanh mơ màng/ Bỏ lại hồ thẳm xanh/ Tiếng xanh” (***Tiếng lạ**). Những cung bậc sắc thái không thiếu phần đa dạng, phong phú trong đời sống hẳn phải được biểu lộ bằng hình hài nguyên ủy của nó trong thơ. Và nhà thơ – “kẻ thăm dò bí mật” tự nguyện chuyển thân trong hình hài đặc biệt – con mèo với bản năng hoang dã đã lùng sục trong đêm tối cùng những bước chuyển di thật nhẹ, soi đôi mắt dò tìm và phát hiện ra cái muôn vàn bí ẩn của hiện thực hắt ra từ những sắc màu: “*Như con mèo di chuyển trong đêm/ Ánh sáng đột ngột từ xa đến/ Thế giới những sắc màu lay động”* (***Màu***). Đó là màu của hiện thực, một hiện thực được cảm thấy, nhập thấy chứ không chỉ là nhìn thấy. Bởi thế, với màu sắc nhà thơ đã hiển lộ được đời sống tâm tư của con người với những cảm giác mơ hồ, mong manh, tinh diệu nhất.

Đặc biệt có sự sắp đặt liền kề một gam màu trong đoạn thơ đã tạo ra những hiệu ứng thẩm mĩ bất ngờ. Lấp lóa sắc vàng giăng trải với đủ cung bậc về một thế giới mênh mang chắp cánh cho trí tưởng tượng: “*Người vàng nhìn ra mặt bàn vàng mênh mông/ Phía trước giấy và thời gian ào ạt/ Bàn tay vàng cầm cây bút vàng non nắn nót: Bên cửa sổ em xem*” (***Lấp lóa sắc vàng***). Nhưng khi đứng trước hiện thực sống đầy bất toàn, nhà thơ sử dụng gam đỏ miên man: “*Nó đi trên những tiếng chuông/ Áo đỏ phất ngang trời/ Hoa bằng lăng đỏ/ Đỏ ngọn phi lao chiều/ Tháp rùa đỏ/ Phố đỏ”.* Hàng loạt sắc đỏ gợi cảm giác về cái đậm đà, chói gắt nhưng không thắm tươi. Nơi ấy - nơi không ánh sáng, lại có màu sắc của đỏ đưa tang, một cuộc mặc niệm về cõi sống nhuốm màu ám gợi như gợi nhắc về những mờ nhạt, tan biến của cuộc đời phù vân. Trong thơ Nguyễn Bình Phương, sắc đỏ trở đi trở lại nhiều lần và còn là tín hiệu của những dự cảm bất an: “*Các chấm đỏ lại nôn nao ẩn hiện/ Trong đường cua quái đản/ Lấp lánh theo dọc dải Ngân Hà/ Em lộng lẫy sau xe như tích tắc cuối cùng của mùa hạ” (Xe máy);* và điềm báo về những xáo động dữ dội của miền hiện thực “*Nhìn thật kĩ hàng cây thành đỏ/ Màu đỏ giăng trập trùng ngang trời” (****Đêm ngà ngà).***

Cùng với màu sắc được tri nhận từ bên ngoài là sự thiết lập cấu trúc bên trong của không gian. Cách thiết lập không gian thơ của Nguyễn Bình Phương thật đặc biệt với mỗi câu thơ, mỗi hình ảnh là từng mảnh, tìm cách gắn chặt với nhau thì vỡ nhưng khi nhìn ở bề mặt tổng thể thì lại liên kết chặt chẽ ở tầng sâu logic với vùng trung tâm bị hóa giải. Đó là kiểu tư duy lập thể được vận dụng trong thơ mà Nguyễn Bình Phương ở phần hữu thức hoặc vô thức kiến tạo nên tạo ra những hiệu quả thẩm mĩ và khơi gợi sức vẫy gọi lớn từ người đọc. Đọc thơ Nguyễn Bình Phương, người đọc như được dạo trên một bức tranh mà mỗi hình ảnh đặt kề nhau tưởng như không ăn nhập gì, ngay giữa những khoảng trống khi người xem đi tìm điểm khớp nối của chúng sẽ tự họa nên một thế giới trong trí tưởng tượng của riêng mình:

“*Ừ nai kêu, nai kêu tận máu*

*Trách làm chi*

*Rừng ẩm*

*Sương mù*

*Sau mái lán một đốm vàng dần nhú*

*Và tiếng trăng va xuống cỏ mơ màng*

*Và lẳng lặng…”*

(***Ở Định Hóa***)

Đó chẳng khác gì một bức tranh thiên nhiên với vài nét chấm phá, câu chữ ít, khoảng trống lại nhiều, mỗi hình ảnh đặt ở vị trí “giữ chỗ” và để bề trong, bề sâu nó tự phát sáng. Cái lãng đãng, mơ màng của cảnh làm nền cho sự vận động êm nhẹ đột phát của “một đốm vàng mới nhú”, vầng trăng trong đêm, một sự xuất hiện và nghe trong không gian bí huyền thanh âm của “tiếng trăng va xuống cỏ mơ màng” đã đánh thức trong chúng ta về sự nhạy cảm của tâm hồn.

Cùng với đó là sự “nhảy cóc”, đứt đoạn, đặt kề nhau của các hình ảnh vốn xa nhau tạo nên bố cục hỗn loạn, thiếu đồng nhất và khó quy về một mạch liên kết nào trên bề mặt văn bản: “*Người yêu tôi ngồi cạnh con mèo/ Cạnh một ánh trăng/ Cả ba ho húng hắng”.* Trên mặt không gian, sự xuất hiện ba hình ảnh – ba đối tượng không thuộc cùng trường liên tưởng vậy mà cứ xuất hiện đồng thời gây ra những khó hiểu cho người đọc. Nguyễn Bình Phương muốn nói gì qua sự “cạnh nhau” đó của ba đối tượng? Mỗi một hình ảnh, mỗi một mảnh ghép, tự nó không làm nên hình tượng nhưng khi nối ghép chúng vào trong trật tự của trí tượng tượng liền hiển hiện một sự liên kết ngầm vô cùng chặt chẽ. Đó là gì ngoài sự tương giao cuả những đối tượng mà bản thân của âm động “ho húng hắng” chính là điểm gặp gỡ, khi ấy cái khác biệt đã bị xóa mờ, chỉ còn là sự vô ngại, vượt qua mọi giới hạn của điểm biên mà tìm đến nhau để cùng hòa hợp.

Đồng thời, những hình ảnh thơ có sự chuyển hóa từ trạng thái này sang trạng thái khác tạo nên kết cấu rất khó cắt nghĩa trên bề mặt có được từ tư duy lập thể: *“Thế rồi đất xám làm cây ngã/ Lũ trẻ nhọc nhằn hóa bướm đêm/ Ô tô bỏ chạy sau đuôi ngựa/ Già lão ngồi chờ mẹ trong vườn* (***Khảo dị);*** “*Một ngôi sao bâng quơ/ Mọc bên vạt áo trái/ Hoa tóc tiên thơ thẩn dọc hàng rào/ Ngày nào em nhìn ta huyền ảo/ Trong ký ức người điên/ Đêm đêm lửa chập chờn tìm kiếm/ Những bức tường màu lam/ Ngoài chân trời một rừng mây tàn úa”* ***(Tâm trạng ngày…).*** Đọc thơ Nguyễn Bình Phươngnếu dán toàn bộ điểm nhìn vào một vài thi ảnh thì sự hiểu sẽ bị “đóng băng”, chỉ khi tìm ra mối nối của nó trong cái bố cục toàn thể thì sự tri nhận mới được khai tường. Có thể nói, những hình ảnh được nhà thơ chọn là “mũi đột phá” (Mai Văn Phấn) sau khi hoàn thành nhiệm vụ “giữ chỗ” đã tạo ra khoảng không mới, nhiều lạ lẫm. Chúng xuất hiện làm đảo lộn khoảng không và vây lấy những hình ảnh tưởng như bất động trước đó để tạo sinh những ý nghĩa biểu đạt mới và gợi về một thế giới sống động khác.

Cùng với đó, hiện thực được phản ánh trong thơ Nguyễn Bình Phương thường ẩn hiện, không rõ nét bởi nhà thơ đã chủ ý “uốn cong” bề mặt làm cho phân tán, lu mờ. Đó là không gian thơ ít gai góc sắc nhọn, được uốn vặn thay vì bị bẻ gập, đứt đoạn như một số nhà thơ hiện đại khác vẫn thiết lập. Chúng như một vòm cây có gió, một mái đình trong sương, hay một đám mây chiều vừa bay vừa phân rã. Để thiết lập không gian độc đáo đó, Nguyễn Bình Phương đã “vận dụng lối kiến trúc hài hòa và tinh tế của phương Đông, kết hợp với cách tạo hình trong không gian ba chiều của chạm lộng - một nghệ thuật điêu khắc dân gian của người Việt” **[41]**. Với lối tư duy của nghệ thuật điêu khắc dân gian, Nguyễn Bình Phương đã tạo nên sự chồng chéo của nhiều lớp thi ảnh làm mất cảm giác về nền vốn có của không gian: “*Làng bao nhiêu gò đất/ Dáng nhà nằm thiếp dưới hơi trăng/ Điều gì kia/ Trú trớ/ Rùng mình/ Khuya khoắt thế còn lội ngoài đồng vắng/ Vệt lân tinh nhẹ bẫng”* (***Làng Phan***); “*Kia bông hoa nức nở trong yên tĩnh/ Trăng hoang vu lượn sóng triền đồi/ Kia chiếc lá chót cành hơi thở cuối/ Run lên trời không mây”* (***Biền biệt***); “*Bên này sông sát mép ánh trăng/ Nhiều bà già ôm mèo ngồi trò chuyện/ Họ không nhìn đoàn tàu mang tang/ Mặt nước run run vết chân mờ sáng”* (***Đi đêm (II), “****Qua nét nhòa ô cửa/ Những giọng nói một cái lá cũng nhòa/ Mình ngờ dòng sông sắp hết****” (Bài thơ này đang ốm).***

Thế giới thơ gợi lên như một bức tranh lụa, một mái đình điêu khắc với đường vân ẩn chìm đã gợi về một thực tại mờ nhòa, mông lung. Một cảnh ngày đông, một phiên chợ núi cũng được gợi lại với những hình ảnh lảng bảng sương mù: *“Những quả đồi lơ mơ tối/ Lơ mơ vạt cỏ gianh/ Ngôi nhà rét/ Chiếc giếng cần cong queo/…“Ngoài chuồng trâu vọng tiếng cọ sừng/ Một người nựng con/ Phát con/ Rồi ru/ Một người xách đèn đi vào sương mù”* (***Ngày đông);*** *“Qua thung lũng dập dềnh lảng bảng/Họ bình tâm dấn tới ánh đèn vàng/Nơi mỗi chúng ta run rẩy bước vào đêm/Cùng cây sa mu bị siết cổ/Bước chân sốt ruột trên đầu”* **(Chợ núi).** Khoảng không của các hình ảnh là sự im lặng tịt mù nhưng không hề tĩnh tại, tiếng vọng của đêm làm dấy lên hiện thực ẩn nhẫn của những cựa quậy mang sự sống và hình ảnh con người trở nên bí ẩn với hành trình sống đầy bất an “đi vào sương mù”. Đêm mở ra và sự sống không dừng lại, con người trong kiếp nhân sinh luôn phải đối diện với muôn vàn trống trải, hiểm nguy rập rình. Và dưới lớp khoác hờ của đêm, ẩn chìm dưới cái vỏ không gian nhạt nhòa, mông lung, khi được vén lớp màn sương, cuộc sống đã trình diện với những góc khuất lổn nhổn của nó. Đó khác gì những đường vân chạm khắc bị ẩn mờ đi dưới bàn tay điêu khắc tài ba của người nghệ sĩ dân gian. Theo đó, các sự vật tồn tại trong không gian đa chiều với sự tương phản sáng – tối, và sự liên hệ của nó là vạn mối vừa phân rã, xô lệch, chuyển hóa cho nhau.

Tư duy liên văn bản trong sự chuyển hóa, tương tác giữa các loại hình nghệ thuật đã giúp nhà thơ tái thiết trật tự thế giới với những gì tiềm tàng, âm ỉ bên trong nét nhợt nhạt, lờ mờ của hiện thực sống. Bằng sự phối kết yếu tố hội họa, kiến trúc trong thơ, Nguyễn Bình Phương đã tạo ra hiệu quả cảm thụ văn bản vừa cởi mở, thông thoáng, đa chiều, vừa đảm bảo cấu trúc bền vững vừa hướng đến những lối tưởng tượng mới mẻ, đầy sáng tạo. Yếu tố “đa trị”, “đa bội” của văn bản do đó không phải là nó mang nhiều nghĩa mà là sự phát tán, xuyên vị để dẫn nối tiếp đến văn bản được viết tiếp từ người đọc trong muôn vàn cách đọc liên văn bản: “Văn bản không phải là cái đang tồn tại đồng thời từ những gì được hiểu, mà là sự chuyển dời, xuyên qua; nó trả lời không phải cho một diễn giải hay chỉ cho một tự do diễn giải mà là cho một sự bùng nổ, cho một sự phát tán. **[28, tr.179].**